



DANH MỤC GIÁ VIỆN PHÍ

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế Về việc quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị quyết 277/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ Về việc Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm thanh toán, giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán, giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của thành phố Cần Thơ.

Căn cứ Quyết định số 1162/QĐ-SYT ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Sở Y tế thành phố Cần Thơ Về việc xếp cấp chuyên môn kỹ thuật cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 0120A/QĐ-S.I.S ngày 01/01/2019 của Bệnh viện Đa Khoa Quốc Tế S.I.S Cần Thơ về việc ban hành danh mục giá khám bệnh, chữa bệnh dịch vụ và bảo hiểm y tế - Bệnh viện đa khoa quốc tế S.I.S Cần Thơ.

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
I. KHÁM BỆNH				
1	KBENH001	Khám Nội tiết		
2	KBENH002	Khám Nội	150,000	50,600
3	KBENH003	Khám Ngoại	150,000	50,600
4	KBENH004	Khám Tai mũi họng	150,000	50,600
5	KBENH005	Khám Răng hàm mặt	150,000	
6	KBENH006	Khám Mắt	150,000	
7	KBENH008	Khám Phụ sản	250,000	
8	KBENH009	Khám Thần kinh	150,000	50,600

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HHND
9	KBENH010	Khám Nội tổng quát	150,000	50,600
10	KBENH093	Khám Phục hồi chức năng	100,000	
11	KBENH111	Khám Dinh dưỡng - Tiết chế	150,000	
12	KBENH077	DV_ Khám dịch vụ theo yêu cầu	500,000	
13	KBENH015	Khám tiền mê	300,000	
14	KBENH016	Khám hội chẩn nội viện	300,000	
15	KBENH019	Hội chẩn ngoại viện	450,000	
16	KBENH042	Khám bệnh tại nhà (cấp cứu)	580,000	
17	KBENH043	Khám cấp cứu	300,000	
18	KBENHT7	Khám bệnh thứ bảy	200,000	
19	KBENHCN	Khám bệnh chủ nhật	300,000	
20	KBENH073	Khám hội chẩn TMH	300,000	
21	KBENH074	Khám hội chẩn liên viện	580,000	
22	KBENH044	Khám chuyên gia	500,000	
23	KBENH086	Khám_VIP	500,000	
II. GÓI KHÁM TÂM SOÁT				
24	GOI001	GÓI TÂM SOÁT ĐỘT QUỴ - BỆNH NHÂN TRÊN 50T	11,000,000	
25	GOI002	GÓI CHỈ ĐIỂM UNG THƯ NAM	2,593,000	

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
26	GOI003	GÓI CHỈ ĐIỂM UNG THƯ NỮ CÓ GIA ĐÌNH	3,878,000	
27	GOI005	GÓI TÂM SOÁT ĐỘT QUY - BỆNH NHÂN DƯỚI 50T	9,800,000	
28	GOI015	GÓI TÂM SOÁT UNG THƯ ĐƯỜNG TIÊU HÓA	10,000,000	
29	GOI016	GÓI TÂM SOÁT K CTC	5,500,000	
30	GOI017	GÓI TỔNG QUÁT TIÊU CHUẨN (NAM/NỮ)	3,000,000	
31	GOI018	GÓI TÂM SOÁT RỐI LOẠN NHỊP TIM	3,900,000	
32	GOI019	GÓI TÂM SOÁT TIM MẠCH	5,800,000	
33	GOI020	GÓI TỔNG QUÁT NĂNG CAO NỮ CÓ GIA ĐÌNH	7,000,000	
34	GOI021	GÓI TỔNG QUÁT NĂNG CAO NAM	5,500,000	
35	GOI028	GÓI MRI TOÀN THÂN (NỮ) TÂM SOÁT KHỐI U, ĐÃ LÀM TSDQ	22,500,000	
36	GOI029	GÓI MRI TOÀN THÂN (NAM) TÂM SOÁT KHỐI U, ĐÃ LÀM TSDQ	22,500,000	
37	GOI032	GÓI TÂM SOÁT TOÀN THÂN NỮ CÓ GIA ĐÌNH (NĂNG CAO) - MRI 3 TESLA TOÀN THÂN	49,700,000	
38	GOI033	GÓI TÂM SOÁT TOÀN THÂN NỮ CHƯA GIA ĐÌNH (NĂNG CAO) - MRI 3 TESLA TOÀN THÂN	47,000,000	
39	GOI034	GÓI TÂM SOÁT TOÀN THÂN NAM (NĂNG CAO) - MRI 3 TESLA TOÀN THÂN	46,000,000	
40	GOI037	GÓI TÂM SOÁT UNG THƯ PHỔI	6,000,000	
41	GOI050	GÓI TÂM SOÁT TOÀN THÂN NAM (TIÊU CHUẨN) - MRI 3 TESLA TOÀN THÂN	40,000,000	
42	GOI051	GÓI TÂM SOÁT TOÀN THÂN NỮ CÓ GIA ĐÌNH (TIÊU CHUẨN) - MRI 3 TESLA TOÀN THÂN	43,800,000	
43	GOI052	GÓI TÂM SOÁT TOÀN THÂN NỮ CHƯA GIA ĐÌNH (TIÊU CHUẨN) - MRI 3 TESLA TOÀN THÂN	41,000,000	
44	GOI058	GÓI TỔNG QUÁT NĂNG CAO NỮ CHƯA GIA ĐÌNH	6,000,000	

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
45	GOI059	GÓI CHỈ ĐIỂM UNG THU NỮ CHƯA GIA ĐÌNH	2,958,000	
46	GOI093	GÓI MRI TOÀN THÂN (NỮ)	22,900,000	
47	GOI094	GÓI MRI TOÀN THÂN (NAM)	22,900,000	
48	GOI104	GÓI TÀM SOÁT ĐỘT QUỲ TIM MẠCH CHUYÊN SÂU	18,200,000	
49	GOI105	GÓI TÀM SOÁT TIM MẠCH CHUYÊN SÂU	13,100,000	
50	GOI106	GÓI Chụp MRI tầm soát khối u toàn thân (đầu, ngực, bụng, chi) + Chụp CT Photon động mạch vành, tim dựng hình 3D (có thuốc cản quang)	29,900,000	
51	GOI107	GÓI Chụp MRI não, mạch máu não + Chụp CT Photon động mạch vành, tim dựng hình 3D (có thuốc cản quang)	11,500,000	
52	GOI108	GÓI Chụp CT Photon động mạch vành và động mạch não dựng hình 3D (có thuốc cản quang)	13,900,000	
53	GOI109	GÓI Chụp CT Photon tầm soát khối u toàn thân + MRI não mạch máu não (không thuốc cản quang)	17,000,000	
54	GOI111	GÓI Chụp MRI não, mạch máu não + Chụp CT Photon động mạch vành, tim dựng hình 3D (có thuốc cản quang) + Chụp CT Photon tầm soát khối u toàn thân (có thuốc cản quang)	29,000,000	
55	GOI112	GÓI TỔNG QUÁT CHUYÊN SÂU UNG THU NAM	9,700,000	
56	GOI113	GÓI TỔNG QUÁT CHUYÊN SÂU UNG THU NỮ (CHƯA GIA ĐÌNH)	11,000,000	
57	GOI114	GÓI TỔNG QUÁT CHUYÊN SÂU UNG THU (Nữ có gia đình)	12,250,000	
58	GOI115	GÓI KHÁM TÀM SOÁT ĐỘT QUỲ KẾT HỢP MRI TOÀN THÂN TÀM SOÁT U	29,300,000	
59	GOI116	GÓI TÀM SOÁT ĐỘT QUỲ, TIM MẠCH KẾT HỢP CT PHOTON TOÀN THÂN TÀM SOÁT U	35,100,000	
60	GOI117	TÀM SOÁT TOÀN THÂN NAM TIÊU CHUẨN - CT PHOTON TOÀN THÂN	39,700,000	
61	GOI118	TÀM SOÁT TOÀN THÂN NAM NÂNG CAO - CT PHOTON TOÀN THÂN	45,800,000	
62	GOI119	TÀM SOÁT TOÀN THÂN NỮ CHƯA GIA ĐÌNH TIÊU CHUẨN _ CT PHOTON TOÀN THÂN	40,500,000	

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
63	GOI120	TÀM SOÁT TOÀN THÂN NỮ CÓ GIA ĐÌNH TIÊU CHUẨN - CT PHOTON TOÀN THÂN	43,300,000	
64	GOI121	TÀM SOÁT TOÀN THÂN NỮ CHỨA GIA ĐÌNH NẶNG CAO - CT PHOTON TOÀN THÂN	46,700,000	
65	GOI122	TÀM SOÁT TOÀN THÂN NỮ CÓ GIA ĐÌNH NẶNG CAO - CT PHOTON TOÀN THÂN	49,400,000	
66	GOI123	GÓI TÀM SOÁT UNG THƯ TIÊU HÓA TRÊN (DẠ DÀY)	5,100,000	
67	GOI124	GÓI TÀM SOÁT UNG THƯ TIÊU HÓA DƯỚI (ĐẠI TRÀNG)	5,900,000	
III. GÓI KHÁM TÀM SOÁT DÀNH CHO KHÁCH VIP				
68	GVIP047	GÓI VIP_ GÓI TỔNG QUÁT CHUYÊN SÂU UNG THƯ NAM	13,580,000	
69	GVIP048	GÓI VIP_ GÓI TỔNG QUÁT CHUYÊN SÂU UNG THƯ (Nữ chưa gia đình)	13,750,000	
70	GVIP049	GÓI VIP_ GÓI TỔNG QUÁT CHUYÊN SÂU UNG THƯ (Nữ có gia đình)	15,300,000	
71	GVIP050	GÓI VIP_ GÓI ĐỘT QUY KẾT HỢP CHỤP MRI TOÀN THÂN TÀM SOÁT U	35,500,000	
72	GVIP051	GÓI VIP_ GÓI TÀM SOÁT ĐỘT QUY, TIM MẠCH KẾT HỢP CT PHOTON TOÀN THÂN TÀM SOÁT U	42,120,000	
73	GVIP052	GÓI VIP_ GÓI TÀM SOÁT TOÀN THÂN NAM TIÊU CHUẨN - CT PHOTON TOÀN THÂN	47,640,000	
74	GVIP053	GÓI VIP_ GÓI TÀM SOÁT TOÀN THÂN NỮ CHỨA GIA ĐÌNH TIÊU CHUẨN _ CT PHOTON TOÀN THÂN	48,600,000	
75	GVIP054	GÓI VIP_ GÓI TÀM SOÁT TOÀN THÂN NỮ CÓ GIA ĐÌNH TIÊU CHUẨN - CT PHOTON TOÀN THÂN	51,960,000	
76	GVIP001	GÓI VIP_ TỔNG QUÁT NẶNG CAO NAM	7,700,000	
77	GVIP002	GÓI VIP_ TỔNG QUÁT NẶNG CAO NỮ CÓ GIA ĐÌNH	9,800,000	
78	GVIP003	(GÓI VIP) TÀM SOÁT ĐỘT QUY - BỆNH NHÂN DƯỚI 50T	13,390,000	
79	GVIP004	GÓI VIP_ GÓI TÀM SOÁT ĐỘT QUY - BỆNH NHÂN TRÊN 50T	14,400,000	

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
80	GVIP010	GÓI VIP_ TỔNG QUÁT TIÊU CHUẨN	4,500,000	
81	GVIP012	GÓI VIP_ GÓI TÂM SOÁT TIM MẠCH	8,400,000	
82	GVIP013	(GÓI VIP) MRI TOÀN THÂN (NỮ) TÂM SOÁT KHỐI U, ĐÃ LÀM TSDQ	27,000,000	
83	GVIP014	(GÓI VIP) MRI TOÀN THÂN (NAM) TÂM SOÁT KHỐI U, ĐÃ LÀM TSDQ	27,000,000	
84	GVIP017	GÓI VIP_ TÂM SOÁT UNG THƯ PHỔI	8,400,000	
85	GVIP024	GÓI VIP_ GÓI TÂM SOÁT TOÀN THÂN NAM (TIÊU CHUẨN) - MRI 3 TESLA TOÀN THÂN	48,000,000	
86	GVIP025	GÓI VIP_ GÓI TÂM SOÁT TOÀN THÂN NỮ CÓ GIA ĐÌNH (TIÊU CHUẨN) - MRI 3 TESLA TOÀN THÂN	52,560,000	
87	GVIP026	GÓI VIP_ GÓI TÂM SOÁT TOÀN THÂN NỮ CHƯA GIA ĐÌNH (TIÊU CHUẨN) - MRI 3 TESLA TOÀN THÂN	49,200,000	
88	GVIP027	GÓI VIP_ TỔNG QUÁT NĂNG CAO NỮ CHƯA GIA ĐÌNH	8,400,000	
89	GVIP030	GÓI VIP_ MRI TOÀN THÂN (NAM)	27,500,000	
90	GVIP031	(GÓI VIP) MRI TOÀN THÂN (NAM)	27,500,000	
91	GVIP032	GÓI VIP_ GÓI TÂM SOÁT ĐỘT QUY TIM MẠCH CHUYÊN SÂU	22,900,000	
92	GVIP033	GÓI VIP_ TÂM SOÁT TIM MẠCH CHUYÊN SÂU	17,112,000	
IV. CHỤP MRI VÀ CT PHOTON KẾT HỢP DÀNH CHO KHÁCH VIP				
93	GVIP034	(VIP) Chụp MRI tầm soát khối u toàn thân (đầu, ngực, bụng, chi) + Chụp CT Photon động mạch vành, tim dựng hình 3D (có thuốc cản quang)	35,800,000	
94	GVIP035	(VIP) Chụp MRI não, mạch máu não + Chụp CT Photon động mạch vành, tim dựng hình 3D (có thuốc cản quang)	14,370,000	
95	GVIP039	(VIP) Chụp MRI não, mạch máu não + Chụp CT Photon tầm soát khối u toàn thân (có thuốc cản quang)	34,800,000	
96	GVIP055	GÓI VIP_ MRI Não + Ct Photon Mạch vành (có thuốc cản quang)	15,000,000	
97	GVIP056	GÓI VIP_ CT Photon toàn thân + Mạch vành + MRI não (Có thuốc cản quang)	35,400,000	

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
98	GVIP057	GÓI VIP MRI toàn thân + Ct Photon Mạch vành (có thuốc cản quang)	36,360,000	
V. GIƯỜNG BỆNH				
99	GIU001	Giường Khoa Cấp cứu (4 giờ)	165,000	
100	GIU002	Giường Khoa Cấp cứu (4-12 giờ)	380,000	
101	GIU004	Giường điện ICU (1-12 giờ)	650,000	
102	GIU005	Giường điện ICU	1,300,000	
103	GIU006	Giường điện ICU (4 giờ)	270,000	
104	GIU007	Giường ICU thường (4 giờ)	160,000	
105	GIU008	Giường ICU thường (1 -12 giờ)	550,000	
106	GIU177	Giường khoa cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	650,000	558,600
107	GIU062	Giường VIP 1- Khoa nội tổng hợp	2,700,000	305,500
108	GIU064	Giường VIP 3 - Khoa nội tổng hợp	1,700,000	305,500
109	GIU070	Giường theo dõi bệnh nặng - Khoa nội tổng hợp	700,000	305,500
110	GIU019	Giường hồi tỉnh - Khoa Hồi sức cấp cứu	1,400,000	558,600
111	GIU119	Giường VIP 1 - Khoa Ngoại tổng hợp	2,700,000	273,800
112	GIU130	Giường VIP 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	2,000,000	364,400
113	GIU125	Giường VIP 3- Khoa Ngoại tổng hợp	1,700,000	273,800
114	GIU124	Giường thường- Khoa Ngoại tổng hợp	550,000	273,800
115	GIU127	Giường theo dõi bệnh nặng - Khoa Ngoại tổng hợp	700,000	273,800

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
116	GIU104	Giường VIP 1 - Khoa Thần kinh	2,700,000	305,500
117	GIU105	Giường VIP 2 - Khoa Thần kinh	2,000,000	305,500
118	GIU107	Giường VIP 3 - Khoa Thần kinh	1,700,000	305,500
119	GIU094	Giường thường - Khoa Thần kinh	550,000	305,500
120	GIU113	Giường theo dõi bệnh nặng - Khoa Thần kinh	700,000	305,500
VI. CHỤP MRI				
121	MRI048	Chụp MRI hệ mạch cổ (không tiêm chất tương phản) (3.0T)	4,095,000	-
122	MRI051	Chụp MRI hốc mắt và thần kinh thị giác (3.0T)	4,095,000	-
123	MRI052	Chụp MRI hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (3.0T)	5,670,000	-
124	MRI059	Chụp MRI vùng mặt – cổ có tiêm tương phản (3.0T)	5,670,000	-
125	MRI062	Chụp MRI thông khí phổi (Heli) (3.0T)	3,675,000	-
126	MRI068	Chụp MRI vùng chậu (gồm: MRI tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...Không có chất tương phản) (3.0T)	4,095,000	-
127	MRI069	Chụp MRI vùng chậu dò hậu môn (3.0T)	4,095,000	-
128	MRI074	Chụp MRI ruột non (enteroclysis) (3.0T)	3,675,000	-
129	MRI093	Chụp MRI động mạch chủ-chậu (3.0T)	4,095,000	-
130	MRI094	Chụp MRI động mạch chủ-ngực (3.0T)	4,095,000	-
131	MRI097	Chụp MRI tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)	4,095,000	-
132	MRI106	Chụp MRI bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (3.0T)	5,670,000	-
133	MRI113	Chụp mạch máu não + Định hình máu não+ Khảo sát bó sợi thần kinh	6,300,000	-
134	MRI131	Chụp MRI vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: Chụp MRI tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (3.0T)	5,670,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
135	MRI140	Chụp MRI khớp có tiêm tương phản nội khớp (3.0T)	5,670,000	-
136	MRI146	Chụp MRI tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (có thuốc cản quang) (3.0T)	5,670,000	-
137	MRI155	Cộng hưởng từ phổ tim	8,100,000	-
138	MRI156	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân (3.0T)	15,750,000	-
139	MRI157	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm tương phản (3.0T)	15,750,000	-
140	MRI158	Chụp MRI tầm soát khối u toàn thân (đầu, ngực, bụng, chi)	22,470,000	-
141	MRI122	Chụp MRI não- mạch não không tiêm chất tương phản (3.0T)	4,095,000	-
142	MRI123	Chụp MRI não- mạch não có tiêm chất tương phản (3.0T)	6,090,000	-
143	MRI125	Chụp MRI tưới máu não (perfusion) (có thuốc cản quang) (3.0T)	6,090,000	-
144	MRI115	Chụp MRI sọ não chức năng, bó sợi tk (3.0T)	6,300,000	-
145	MRI127	Chụp MRI lồng ngực (không có thuốc cản quang) (3.0T)	3,675,000	-
146	MRI128	Chụp MRI lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (3.0T)	5,670,000	-
147	MRI129	Chụp MRI tuyến vú động học có tiêm tương phản (3.0T)	7,450,000	-
148	MRI132	Chụp MRI cột sống cổ (không có thuốc cản quang) (3.0T)	3,675,000	-
149	MRI133	Chụp MRI cột sống cổ có tiêm tương phản (3.0T)	5,670,000	-
150	MRI134	Chụp MRI cột sống ngực (không có thuốc cản quang) (3.0T)	3,675,000	-
151	MRI135	Chụp MRI cột sống ngực có tiêm tương phản (3.0T)	5,670,000	-
152	MRI136	Chụp MRI cột sống thắt lưng - cùng (không có thuốc cản quang) (3.0T)	3,675,000	-
153	MRI137	Chụp MRI cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (3.0T)	5,670,000	-
154	MRI138	Chụp MRI khớp (không có thuốc cản quang) (3.0T)	3,675,000	-
155	MRI139	Chụp MRI khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (3.0T)	5,670,000	-
156	MRI145	Chụp MRI động mạch vành (có thuốc cản quang) (3.0T)	5,670,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
157	MRI147	Chụp MRI động mạch chi trên (không có thuốc cản quang) (3.0T)	3,675,000	-
158	MRI148	Chụp MRI động mạch chi trên có tiêm tương phản (3.0T)	5,670,000	-
159	MRI149	Chụp MRI động mạch chi dưới (không có thuốc cản quang) (3.0T)	3,675,000	-
160	MRI150	Chụp MRI động mạch chi dưới có tiêm tương phản (3.0T)	5,670,000	-
161	MRI151	Chụp MRI gan với chất tương phản đặc hiệu mô ($\geq 3T$)	9,660,000	-
162	MRI152	Chụp MRI bệnh lý cơ tim (có tiêm thuốc tương phản) (3.0T)	9,500,000	-
163	MRI153	Chụp MRI tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh (có tiêm thuốc tương phản) (3.0T)	9,500,000	-
164	MRI154	Chụp MRI tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (có thuốc cản quang) (3.0T)	9,500,000	-
165	MRI050	Chụp MRI tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (3.0T)	5,670,000	-
166	MRI055	Chụp MRI các bó sợi thần kinh (tractography) hay MRI khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (3.0T)	6,300,000	-
167	MRI056	Chụp MRI khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (3.0T)	6,300,000	-
168	MRI057	Chụp MRI đáy sọ và xương đá (3.0T)	4,095,000	-
169	MRI065	Chụp MRI phổi tuyến vú (3.0T)	7,600,000	-
170	MRI072	Chụp MRI bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (3.0T)	5,670,000	-
171	MRI075	Chụp MRI nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (3.0T)	5,670,000	-
172	MRI076	Chụp MRI tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (3.0T)	5,670,000	-
173	MRI078	Chụp MRI đánh giá bánh nhau (rau) (3.0T)	4,095,000	-
174	MRI089	Chụp MRI xương và tủy xương (không tiêm thuốc cản quang) (3.0T)	3,675,000	-
175	MRI090	Chụp MRI xương và tủy xương có tiêm tương phản (3.0T)	5,670,000	-
176	MRI111	Chụp MRI tưới máu các tạng (3.0T)	6,300,000	-
177	MRI114	Chụp MRI não, mạch máu não, cảnh tầm soát (3.0T)	4,095,000	-
178	MRI119	MRI toàn thân nam tầm soát khối u (não, cột sống cổ, ngực, bụng, chậu, TLT, thất lưng-cùng)	22,470,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
179	MRI120	MRI toàn thân nữ tầm soát khối u (não, cột sống cổ, ngực, bụng, chậu, thất lưng-cùng)	22,470,000	-
180	MRI121	Chụp MRI mạch máu thận (không tiêm chất tương phản) (3.0T)	3,675,000	-
181	MRI124	Chụp MRI hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (3.0T)	5,670,000	-
182	MRI141	Chụp MRI phần mềm chi (không có thuốc cản quang) (3.0T)	3,675,000	-
183	MRI142	Chụp MRI phần mềm chi có tiêm tương phản (3.0T)	5,670,000	-
184	MRI143	Chụp MRI động mạch chủ-chậu (có thuốc cản quang) (3.0T)	5,670,000	-
185	MRI144	Chụp MRI động mạch chủ-ngực (có thuốc cản quang) (3.0T)	5,670,000	-
VII. CHỤP CT MÁY PHOTON VÀ CT 128 DÂY				
186	CTS114	Chụp CT Photon sọ não mạch máu não có tiêm thuốc cản quang	7,500,000	-
187	CTS115	Chụp CT Photon tưới máu não (CT perfusion) (có thuốc cản quang)	7,500,000	-
188	CTS116	Chụp CT Photon sọ não hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang	5,500,000	-
189	CTS117	Chụp CT Photon hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang	7,500,000	-
190	CTS118	Chụp CT Photon hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (không tiêm thuốc cản quang)	5,500,000	-
191	CTS119	Chụp CT Photon tai trong-xương đá không tiêm thuốc cản quang	5,500,000	-
192	CTS120	Chụp CT Photon tai trong-xương đá có tiêm thuốc cản quang	7,500,000	-
193	CTS121	Chụp CT Photon hàm mặt có dựng hình 3D (không có thuốc cản quang)	5,500,000	-
194	CTS122	Chụp CT Photon lồng ngực, phổi không tiêm thuốc cản quang	5,500,000	-
195	CTS123	Chụp CT Photon lồng ngực, phổi có tiêm thuốc cản quang	7,500,000	-
196	CTS124	Chụp CT Photon nội soi ảo cây phế quản (không có thuốc cản quang)	5,500,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
197	CTS125	Chụp CT Photon phổi, động mạch phổi (có thuốc cản quang)	7,500,000	-
198	CTS126	Chụp CT Photon động mạch chủ ngực (có thuốc cản quang)	7,500,000	-
199	CTS127	Chụp CT Photon tính điểm với hóa mạch vành, phổi, trung thất, màng phổi (không thuốc cản quang)	5,500,000	-
200	CTS128	Chụp CT Photon tăng ổ bụng (gồm: gan-mật, thận, tụy, lách, dạ dày-tá tràng, đại tràng): có thuốc cản quang	7,500,000	-
201	CTS129	Chụp CT Photon tăng trên ổ bụng (gồm: gan-mật, thận, tụy, lách, dạ dày-tá tràng, đại tràng): không thuốc cản quang	5,500,000	-
202	CTS130	Chụp CT Photon bụng-tiểu khung (từ cung, buồng trứng, manh tràng, trực tràng, sàn chậu, niệu quản, bàng quang, tuyến tiền liệt...) có thuốc	7,500,000	-
203	CTS131	Chụp CT Photon bụng-tiểu khung (từ cung, buồng trứng, manh tràng, trực tràng, sàn chậu, niệu quản, bàng quang, tuyến tiền liệt...)	5,500,000	-
204	CTS132	Chụp CT Photon hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và dựng hình đường bài xuất (có thuốc cản quang)	7,500,000	-
205	CTS133	Chụp CT Photon gan có dựng hình đường mật (có thuốc cản quang)	7,500,000	-
206	CTS134	Chụp CT Photon tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (có thuốc cản quang)	7,500,000	-
207	CTS135	Chụp CT Photon đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (có thuốc cản quang)	7,500,000	-
208	CTS136	Chụp CT Photon động mạch chủ-chậu (có thuốc cản quang)	7,500,000	-
209	CTS137	Chụp CT Photon cột sống cổ dựng 3D không tiêm thuốc cản quang	5,500,000	-
210	CTS138	Chụp CT Photon cột sống cổ dựng 3D có tiêm thuốc cản quang	7,500,000	-
211	CTS139	Chụp CT Photon cột sống ngực dựng 3D không tiêm thuốc cản quang	5,500,000	-
212	CTS140	Chụp CT Photon cột sống ngực dựng 3D có tiêm thuốc cản quang	7,500,000	-
213	CTS141	Chụp CT Photon cột sống thắt lưng dựng 3D không tiêm thuốc cản quang	5,500,000	-
214	CTS142	Chụp CT Photon cột sống thắt lưng dựng 3D có tiêm thuốc cản quang	7,500,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HBND
215	CTS143	Chụp CT Photon khớp vai dựng hình 3D không tiêm thuốc cản quang	5,500,000	-
216	CTS144	Chụp CT Photon khớp gối dựng hình 3D không tiêm thuốc cản quang	5,500,000	-
217	CTS145	Chụp CT Photon khớp vai dựng hình 3D có tiêm thuốc cản quang	7,500,000	-
218	CTS146	Chụp CT Photon khớp gối dựng hình 3D có tiêm thuốc cản quang	7,500,000	-
219	CTS147	Chụp CT Photon khớp háng dựng hình 3D có tiêm thuốc cản quang	7,500,000	-
220	CTS148	Chụp CT Photon khớp háng dựng hình 3D không tiêm thuốc cản quang	5,500,000	-
221	CTS149	Chụp CT Photon xương chi trên dựng hình 3D không tiêm thuốc cản quang	5,500,000	-
222	CTS150	Chụp CT Photon xương chi dưới dựng hình 3D không tiêm thuốc cản quang	5,500,000	-
223	CTS152	Chụp CT Photon xương chi trên dựng hình 3D có tiêm thuốc cản quang	7,500,000	-
224	CTS160	Chụp CT Photon tầm soát khối u toàn thân (có thuốc cản quang)	17,000,000	-
225	CTS154	Chụp CT Photon tầm soát khối u toàn thân (không thuốc cản quang)	17,000,000	-
226	CTS155	Chụp CT Photon mạch máu chi trên (có thuốc cản quang)	7,500,000	-
227	CTS156	Chụp CT Photon mạch máu chi dưới (có thuốc cản quang)	7,500,000	-
228	CTS157	Chụp CT Photon động mạch vành, tim dựng hình 3D (có thuốc cản quang)	7,500,000	-
229	CTS158	Chụp CT Photon động mạch vành, tim dựng hình 3D (có thuốc cản quang), tầm soát khối u toàn thân (đầu, ngực, bụng, chi)	20,000,000	-
230	CTS161	Chụp CT Photon động mạch cảnh (có thuốc cản quang)	7,500,000	-
231	CTS002	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)-2	4,290,000	663,400
232	CTS001	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,295,000	550,100
233	CTS003	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	4,290,000	1,732,400
234	CTS005	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy) (có thuốc cản quang)	4,290,000	1,732,400
235	CTS006	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) (có thuốc cản quang)	4,290,000	663,400
236	CTS007	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,295,000	550,100
237	CTS008	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	4,290,000	663,400
238	CTS010	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	2,295,000	550,100

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
239	CTS014	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) (không có thuốc cản quang)	1,760,000	550,100
240	CTS015	Chụp CLVT lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) (không có thuốc cản quang)	2,295,000	550,100
241	CTS016	Chụp CLVT lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) (có thuốc cản quang)	4,290,000	663,400
242	CTS017	Chụp CLVT phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy) (không có thuốc cản quang)	2,295,000	550,100
243	CTS019	Chụp CLVT động mạch phổi (từ 64- 128 dãy) (có thuốc cản quang)	4,290,000	1,732,400
244	CTS020	Chụp CLVT động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy) (có thuốc cản quang)	4,290,000	1,732,400
245	CTS021	Chụp CLVT tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64- 128 dãy) (không có thuốc cản quang)	3,850,000	1,486,800
246	CTS022	Chụp CLVT tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: Chụp CLVT gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) (có thuốc cản quang)	4,290,000	663,400
247	CTS023	Chụp CLVT tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: Chụp CLVT gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) (không có thuốc cản quang)	2,295,000	550,100
248	CTS024	Chụp CLVT bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) (có thuốc cản quang)	4,290,000	663,400
249	CTS025	Chụp CLVT bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) (không có thuốc cản quang)	2,295,000	550,100
250	CTS026	Chụp CLVT tiểu khung thường quy (gồm: Chụp CLVT tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) (có thuốc cản quang)	4,290,000	663,400
251	CTS027	Chụp CLVT tiểu khung thường quy (gồm: Chụp CLVT tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) (không có thuốc cản quang)	2,295,000	550,100
252	CTS028	Chụp CLVT hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) (có thuốc cản quang)	4,290,000	663,400
253	CTS029	Chụp CLVT hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) (không có thuốc cản quang)	2,295,000	550,100
254	CTS030	Chụp CLVT tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy) (có thuốc cản quang)	4,290,000	1,732,400
255	CTS035	Chụp CLVT động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy) (có thuốc cản quang)	4,290,000	1,732,400
256	CTS036	Chụp CLVT cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	2,295,000	550,100
257	CTS037	Chụp CLVT cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	4,290,000	663,400
258	CTS038	Chụp CLVT cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	2,295,000	550,100
259	CTS040	Chụp CLVT cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	2,295,000	550,100
260	CTS042	Chụp CLVT khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	2,295,000	550,100
261	CTS045	Chụp CLVT xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	2,295,000	550,100
262	CTS046	Chụp CLVT xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	4,290,000	663,400
263	CTS048	Chụp CLVT tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy) (không có thuốc cản quang)	5,500,000	3,201,400
264	CTS049	Chụp CLVT mạch máu chi trên (từ 64- 128 dãy) (có thuốc cản quang)	4,290,000	1,732,400
265	CTS050	Chụp CLVT mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy) (có thuốc cản quang)	4,290,000	1,732,400
266	CTS053	Chụp CLVT động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy) (có thuốc cản quang)	4,290,000	1,732,400
267	CTS056	CT phổi liều thấp tầm soát u	2,000,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HBND
VIII. CHỤP XQUANG				
268	XQ005	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng (số hoá 2 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	250,000	105,300
269	XQ006	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng (số hóa 1 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	150,000	73,300
270	XQ010	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng (số hóa 1 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	150,000	73,300
271	XQ012	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	190,000	73,300
272	XQ013	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim] [Áp dụng cho 01 vị trí]	250,000	105,300
273	XQ014	Chụp Xquang Hirtz [Áp dụng cho 01 vị trí]	150,000	73,300
274	XQ028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng (số hóa 1 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	190,000	73,300
275	XQ029	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng (số hóa 2 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	250,000	105,300
276	XQ030	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên (số hóa 1 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	190,000	73,300
277	XQ031	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên (số hóa 2 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	250,000	105,300
278	XQ032	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [Áp dụng cho 01 vị trí]	365,000	130,300
279	XQ033	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 (số hóa 1 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	190,000	73,300
280	XQ034	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 (số hóa 2 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	250,000	105,300
281	XQ035	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo (số hóa 1 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	190,000	73,300
282	XQ036	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo (số hóa 2 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	250,000	105,300
283	XQ037	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng (số hóa 1 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	190,000	73,300
284	XQ038	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng (số hóa 2 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	250,000	105,300
285	XQ039	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên (số hóa 1 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	190,000	73,300
286	XQ040	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên (số hóa 2 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	250,000	105,300
287	XQ041	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng (số hóa 1 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	190,000	73,300
288	XQ042	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng (số hóa 2 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	250,000	105,300
289	XQ043	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn (số hóa 1 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	190,000	73,300
290	XQ044	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn (số hóa 2 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	250,000	105,300
291	XQ046	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng (số hóa 1 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	190,000	73,300
292	XQ047	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng (số hóa 2 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	250,000	105,300
293	XQ048	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên (số hóa 3 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	365,000	130,300
294	XQ049	Chụp Xquang khung chậu thẳng (số hóa 1 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	150,000	73,300
295	XQ050	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo (số hóa 1 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	150,000	73,300
296	XQ051	Chụp Xquang khớp vai thẳng (số hóa 1 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	150,000	73,300

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
297	XQ052	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo [Áp dụng cho 01 vị trí]	150,000	73,300
298	XQ053	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng (số hóa 1 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	150,000	73,300
299	XQ054	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng (số hóa 2 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	250,000	105,300
300	XQ055	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng (số hóa 1 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	150,000	73,300
301	XQ056	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng (số hóa 2 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	250,000	105,300
302	XQ057	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 1 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	150,000	73,300
303	XQ058	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 2 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	250,000	105,300
304	XQ060	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng (số hóa 1 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	150,000	73,300
305	XQ061	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng (số hóa 2 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	250,000	105,300
306	XQ062	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 1 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	150,000	73,300
307	XQ063	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 2 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	250,000	105,300
308	XQ064	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 1 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	150,000	73,300
309	XQ065	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 2 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	250,000	105,300
310	XQ066	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên (số hóa 1 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	150,000	73,300
311	XQ067	Chụp Xquang khớp háng nghiêng (số hóa 1 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	150,000	73,300
312	XQ068	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng (số hóa 1 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	150,000	73,300
313	XQ069	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng (số hóa 2 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	250,000	105,300
314	XQ071	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 2 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	250,000	105,300
315	XQ072	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè (số hóa 1 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	150,000	73,300
316	XQ074	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng (số hóa 1 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	150,000	73,300
317	XQ075	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng (số hóa 2 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	250,000	105,300
318	XQ076	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 1 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	150,000	73,300
319	XQ077	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 2 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	250,000	105,300
320	XQ078	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 1 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	150,000	73,300

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
321	XQ079	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 2 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	250,000	105,300
322	XQ080	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng (số hóa 1 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	150,000	73,300
323	XQ081	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng (số hóa 2 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	250,000	105,300
324	XQ082	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng (số hóa 3 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	365,000	130,300
325	XQ083	Chụp Xquang ngực thẳng (số hóa 1 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	180,000	73,300
326	XQ084	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên (số hóa 1 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	180,000	73,300
327	XQ091	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [Áp dụng cho 01 vị trí]	150,000	73,300
328	XQ097	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	365,000	264,800
329	XQ099	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	485,000	304,800
330	XQ106	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng (số hóa 1 phim) [Áp dụng cho 01 vị trí]	150,000	73,300
IX. CHỤP VÀ CÁN THIỆP DSA				
331	PTDS001	Đặt stent Graft điều trị bệnh lý động mạch chủ [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch]	23,000,000	9,368,100
332	PTDS004	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch]	23,000,000	9,368,100
333	PTDS005	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch]	23,000,000	9,368,100
334	DAT011	Đặt dù lọc máu động mạch	19,800,000	7,118,100
335	DAT016	Đặt bóng dọi ngược động mạch chủ	19,800,000	-
336	PTDS003	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới Xquang tăng sáng [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy]	23,000,000	-
337	PTDS006	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	19,800,000	-
338	PTDS007	Nong và đặt stent các động mạch khác	16,500,000	-
339	PTDS013	Chụp và điều trị nút giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da	16,500,000	-
340	PTDS014	Điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt bằng nút động mạch	16,500,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
341	PTDS008	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt	16,500,000	-
342	PTDS009	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt	19,800,000	-
343	PTDS010	Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]	19,800,000	-
344	PTDS011	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA]	19,800,000	-
345	PTDS012	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	19,800,000	-
346	TTDS003	Đặt stent ống động mạch [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật]	19,800,000	7,118,100
347	TTDS005	Đặt stent phình động mạch chủ [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch]	19,800,000	9,368,100
348	TTDS006	Đặt stent hẹp động mạch chủ (NỘI) [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch]	19,800,000	9,368,100
349	TTDS007	Đặt coil bít ống động mạch [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy d	19,800,000	7,118,100
350	TTDS010	Nong và đặt stent động mạch vành [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy d	19,800,000	7,118,100
351	TTDS041	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	13,068,000	5,840,300
352	TTDS042	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	13,068,000	5,840,300
353	TTDS043	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	13,068,000	5,840,300
354	TTDS044	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	13,068,000	5,840,300
355	TTDS046	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	13,068,000	5,840,300
356	TTDS047	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	13,068,000	5,840,300
357	TTDS049	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục...) số hóa xóa nền (DSA)	13,068,000	5,840,300
358	TTDS051	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	13,068,000	5,840,300

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
359	TTDS054	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	13,068,000	5,840,300
360	TTDS057	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	21,700,000	9,368,100
361	TTDS058	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	21,700,000	9,368,100
362	TTDS059	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	23,000,000	5,840,300
363	TTDS060	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch]	18,400,000	9,368,100
364	TTDS061	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	16,500,000	5,840,300
365	TTDS064	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE) [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại]	21,000,000	9,418,100
366	TTDS065	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại]	21,000,000	9,418,100
367	TTDS066	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại]	23,000,000	9,418,100
368	TTDS067	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	23,000,000	9,418,100
369	TTDS077	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại]	21,700,000	9,418,100
370	TTDS078	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại]	21,700,000	9,418,100
371	TTDS084	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	23,000,000	9,418,100
372	TTDS085	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	23,000,000	9,418,100
373	TTDS087	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	22,800,000	9,968,100
374	TTDS088	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	23,000,000	9,968,100
375	TTDS089	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	23,000,000	9,968,100
376	TTDS090	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	21,700,000	9,968,100
377	TTDS091	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	21,700,000	9,968,100
378	TTDS093	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	23,700,000	9,968,100

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
379	TTDS094	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối]	23,700,000	9,968,100
380	TTDS096	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoại sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	21,700,000	9,968,100
381	TTDS097	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	23,000,000	9,968,100
382	TTDS098	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	23,000,000	9,968,100
383	TTDS099	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối]	19,800,000	9,968,100
384	TTDS100	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	23,000,000	9,968,100
385	TTDS105	Tạo hình và đồ xi măng cột sống (kyphoplasty) [Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc]	18,400,000	3,418,100
386	TTDS112	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền [Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi]	7,900,000	2,405,100
387	TTDS114	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền [Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc]	16,500,000	3,418,100
388	TTDS116	Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền [Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật]	19,800,000	3,918,100
389	TTDS122	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền [Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi]	19,800,000	2,405,100
390	TTDS124	Nong đặt Stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền [Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi]	19,800,000	2,405,100
391	TTDS129	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	19,800,000	7,118,100
392	TTDS131	Nong van hai lá [dưới DSA] [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật]	19,800,000	7,118,100
393	TTDS132	Nong van động mạch chủ [dưới DSA] [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật]	23,000,000	7,118,100
394	TTDS133	Nong van động mạch phổi [dưới DSA] [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật]	19,800,000	7,118,100

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
395	TTDS134	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA]	16,500,000	7,118,100
396	TTDS135	Bít thông liên thất [dưới DSA] [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị]	16,500,000	7,118,100
397	TTDS136	Bít ống động mạch [dưới DSA]	16,500,000	7,118,100
398	TTDS137	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA] [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch]	18,400,000	9,368,100
399	TTDS138	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA] [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch]	23,000,000	9,368,100
400	TTDS139	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA] [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch]	25,000,000	9,368,100
401	TTDS140	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chỉ số hóa xóa nền	23,000,000	9,368,100
402	TTDS142	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	21,700,000	3,418,100
403	TTDS144	Hút huyết khối trong động mạch vành [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy huyết khối]	19,800,000	7,118,100
404	TTDS145	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch]	16,500,000	7,118,100
405	TTDS146	Chụp động mạch vành	13,068,000	6,218,100
406	TTDS151	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền [Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi]	14,190,000	2,405,100
X. SIÊU ÂM				
407	SA002	Siêu âm Doppler mạch máu	500,000	252,300

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
408	SA006	Siêu âm ổ bụng 2D	350,000	58,600
409	SA007	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	460,000	252,300
410	SA008	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	700,000	252,300
411	SA009	Siêu âm khớp (một vị trí) 2D	300,000	58,600
412	SA010	Siêu âm phần mềm (một vị trí) 2D	300,000	58,600
413	SA030	Siêu âm Doppler xuyên sọ	650,000	-
414	SA032	Siêu âm các tuyến nước bọt	350,000	-
415	SA033	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	350,000	58,600
416	SA034	Siêu âm hạch vùng cổ	350,000	58,600
417	SA036	Siêu âm nhãn cầu và hốc mắt (1 mắt)	150,000	58,600
418	SA037	Siêu âm nhãn cầu	300,000	58,600
419	SA041	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	350,000	-
420	SA043	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	350,000	58,600
421	SA045	Siêu âm tử cung phần phụ đầu dò âm đạo, trực tràng 2D	350,000	58,600
422	SA048	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) 2D	350,000	58,600
423	SA051	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	460,000	252,300
424	SA052	Siêu âm Doppler động mạch thận	460,000	252,300
425	SA055	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	460,000	252,300
426	SA056	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng 2D	350,000	58,600

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
427	SA058	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	350,000	195,600
428	SA060	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	450,000	252,300
429	SA064	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	450,000	252,300
430	SA065	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) 2D	350,000	58,600
431	SA066	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....) 2D	350,000	58,600
432	SA067	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	500,000	252,300
433	SA069	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	450,000	252,300
434	SA070	Doppler động mạch cảnh	500,000	252,300
435	SA075	Siêu âm tuyến vú hai bên 2D	350,000	58,600
436	SA078	Siêu âm tinh hoàn hai bên	350,000	58,600
437	SA080	Siêu âm dương vật	350,000	-
438	SA106	Siêu âm màu tuyến giáp	350,000	-
439	SA001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	400,000	58,600
440	SA003	Siêu âm Doppler tim	450,000	252,300
441	SA005	Siêu âm tim qua thực quản	1,150,000	834,300
442	SA011	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR) [Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch]	3,450,000	2,068,300
443	SA013	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường	650,000	286,300
444	SA015	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	1,500,000	834,300
445	SA017	Siêu âm Doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	1,500,000	834,300

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
446	SA018	Siêu âm tim cấp cứu tại giường (HSCC)	650,000	252,300
447	SA019	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp [Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch]	700,000	486,300
448	SA020	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	1,500,000	834,300
449	SA021	Siêu âm Doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	1,500,000	616,300
450	SA027	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	650,000	252,300
451	SA029	Siêu âm tim thai qua thành bụng	350,000	-
452	SA035	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	650,000	-
453	SA046	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	650,000	-
454	SA053	Siêu âm Doppler từ cung phần phụ [Bảng phương pháp DEX]	460,000	89,300
455	SA057	Siêu âm màng phổi cấp cứu (HSCC)	550,000	-
456	SA068	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu (HSCC)	400,000	58,600
457	SA071	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	500,000	252,300
458	SA076	Siêu âm Doppler tuyến vú	400,000	89,300
459	SA079	Siêu âm Doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên [Bảng phương pháp DEX]	450,000	-
460	SA083	Siêu âm màng phổi cấp cứu (NỘI)	550,000	58,600
461	SA084	Siêu âm tim cấp cứu tại giường (NỘI)	650,000	252,300
462	SA086	Siêu âm tim cấp cứu tại giường (GMHS)	650,000	-
463	SA088	Siêu âm màu tại giường	650,000	-
464	SA089	SA 3D/4D khối u	460,000	-
465	SA095	Siêu âm A/B	350,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
466	SA096	Siêu âm 2D	250,000	-
467	SA097	Siêu âm các tuyến nước bọt (tuyến dưới hàm)	350,000	-
468	SA099	Siêu âm các tuyến nước bọt (tuyến mang tai)	350,000	-
469	SA100	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ	350,000	-
470	SA102	Siêu âm màu bụng tổng quát	350,000	-
471	SA105	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng 2D	350,000	-
472	SA107	Siêu âm cấp cứu đánh giá tiền gánh tại giường bệnh ở người bệnh sốc	650,000	-
473	SAC001	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm [Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu]	4,025,000	1,376,600
474	SAC010	Siêu âm can thiệp - sinh thiết hạch ổ bụng, u tụy	2,070,000	-
475	SAC009	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	1,150,000	-
476	TTSA007	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	1,000,000	586,300
477	TTKM072	Siêu âm B (1 mắt)	265,000	-
478	TTKM080	Chụp OCTA bán phần sau nhãn cầu	1,150,000	-
479	SAC005	Siêu âm với đầu dò thực quản cấp cứu	1,200,000	-
480	SAC004	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm	330,000	-
481	SAD002	Đo độ đàn hồi mô gan	920,000	-
482	SAD003	Đo độ đàn hồi mô tuyến vú	460,000	-
483	SAD004	Đo độ đàn hồi mô tuyến giáp	460,000	-
484	TTKM070	Siêu âm A (1 mắt)	120,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
485	TTKM071	Siêu âm A (2 mắt)	265,000	-
486	TTKM073	Siêu âm B (2 mắt)	460,000	-
487	TTKM074	Chụp bản đồ giác mạc 1 mắt	265,000	-
488	TTKM075	Chụp bản đồ giác mạc 2 mắt	460,000	-
489	TTKM076	Chụp chiều dày giác mạc 1 mắt	120,000	-
490	TTKM077	Chụp chiều dày giác mạc 2 mắt	265,000	-
491	TTKM078	Chụp OTC 1 mắt	445,000	-
492	TTKM079	Chụp OTC 2 mắt	805,000	-
XI. ĐIỆN TIM, ĐIỆN NÃO				
493	TDECG004	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	1,000,000	236,600
494	TDECG005	Holter điện tâm đồ	1,000,000	215,800
495	TDECG006	Điện tim thường	110,000	39,900
496	TDECG012	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	1,300,000	185,000
497	TDEEG001	Ghi điện não thường quy	550,000	75,200
XII. NỘI SOI				
498	NST005	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	1,500,000	-
499	NST006	Nội soi đại tràng cầm máu	2,625,000	-
500	NST007	Nội soi đại tràng sinh thiết	2,800,000	-
501	NST008	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng có dùng thuốc tiền mê, mê	1,500,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
502	NST012	Nội soi can thiệp - nhuộm màu chẩn đoán ung thư dạ dày sớm	2,800,000	-
503	NST013	Nội soi thực quản dạ dày phóng đại	2,625,000	-
504	TTNSH001	Nội soi cầm máu mũi	1,725,000	-
505	NST014	Nội soi cắt polip ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	2,800,000	-
506	TTNSH002	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm chẩn đoán	2,000,000	-
507	TTNSH003	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm sinh thiết	2,725,000	-
508	NST015	Nội soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ	3,465,000	-
509	NST017	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	2,079,000	-
510	NST019	Soi trực tràng	600,000	-
511	NST023	Soi thực quản bằng ống mềm	470,000	-
512	NST024	Soi thực quản hoặc dạ dày gấp giun	2,310,000	-
513	NST032	Nội soi đại tràng phóng đại có gây mê	3,150,000	-
514	NST033	Nội soi mở dạ dày ra da	5,775,000	-
515	NST034	Thay sonde mở dạ dày nuôi ăn (bao gồm vật tư)	5,250,000	-
516	NST040	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	850,000	-
517	NST041	Nội soi trực tràng ống mềm	850,000	-
518	NST043	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	950,000	-
519	NST044	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	1,960,000	-
520	NST045	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết, tiền mê	2,100,000	-
521	NST025	Nội soi can thiệp-cắt 1 polyp ống tiêu hóa hay 1cm (Nội soi can thiệp-cắt 1-4 polyp hay 1cm)	2,625,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
522	NST049	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày [Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip), bộ thất tĩnh mạch thực quản...]	2,800,000	-
523	NST050	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu [Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip), bộ thất tĩnh mạch thực quản...]	2,650,000	-
524	NST051	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	2,800,000	-
525	NST060	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	1,300,000	-
526	NST063	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	2,100,000	774,400
527	TTNSH017	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	2,300,000	-
528	TTNSH019	Nội soi tai mũi họng	400,000	-
529	NST072	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	2,310,000	-
530	NST073	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu [Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu]	3,150,000	-
531	NST074	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	2,800,000	-
532	PTLK134	Cắt polyp mũi	5,290,000	-
533	PTNSK002	Nội soi khớp gối chẩn đoán (có sinh thiết)	14,520,000	-
534	PTNSK003	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	12,650,000	2,963,000
535	PTNSK004	Nội soi khớp gối điều trị bảo khớp	12,650,000	2,963,000
536	PTNSK005	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	12,650,000	2,963,000
537	PTNSK006	Nội soi khớp vai điều trị bảo khớp	12,650,000	2,963,000
XIII. XÉT NGHIỆM				
538	XSH052	Đường máu mao mạch	40,000	-
539	XHH001	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	215,000	68,400

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
540	XHH016	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	220,000	43,500
541	XHH022	Định lượng Fibrinogen (Tên khác Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	190,000	110,300
542	XSH058	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	50,000	22,400
543	XHH013	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	120,000	49,700
544	XHH015	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	500,000	43,500
545	XSH064	Định lượng Creatinin (máu)	50,000	22,400
546	XSH065	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	150,000	30,200
547	XSH066	Định lượng Ferritin [Máu]	300,000	82,000
548	XSH067	Định lượng Glucose [Máu]	45,000	22,400
549	XSH072	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	155,000	100,900
550	XSH073	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	60,000	28,000
551	XSH074	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	90,000	28,000
552	XSH075	Định lượng Mg [Máu]	60,000	33,600
553	XSH076	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	50,000	22,400
554	XSH062	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	75,000	28,000
555	XSH063	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	127,000	39,200
556	XMD080	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	215,000	61,700
557	XSH071	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	725,000	224,400
558	XSH033	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	130,000	56,100
559	XMD077	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	200,000	67,300

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
560	XMD078	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	200,000	67,300
561	XHH003	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	175,000	76,900
562	XSH001	Định lượng sắt huyết thanh	85,000	33,600
563	XNT008	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	165,000	-
564	XSH069	Định lượng HbA1c [Máu]	270,000	105,300
565	XSH070	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	75,000	28,000
566	XSH078	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	65,000	28,000
567	XSH079	Định lượng Uré máu [Máu]	50,000	22,400
568	XSH053	Định lượng Acid Uric [Máu]	70,000	22,400
569	XSH056	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	60,000	22,400
570	XSH057	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	50,000	22,400
571	XHH004	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	50,000	15,300
572	XSH054	Định lượng Albumin [Máu]	50,000	22,400
573	XSH060	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	50,000	22,400
574	XSH059	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	40,000	22,400
575	XSH061	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	50,000	13,400
576	XMD026	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	880,000	414,000
577	XSH121	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	460,000	179,000

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
578	XSH055	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	155,000	21,800
579	XVS008	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	110,000	43,100
580	XVS007	Đơn bào đường ruột soi tươi	100,000	43,100
581	XVS006	Hồng cầu trong phân test nhanh	127,000	67,800
582	XVS005	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	110,000	39,500
583	XHH021	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	50,000	23,700
584	XVS012	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	175,000	33,200
585	XVS011	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	100,000	43,100
586	XHH002	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	40,000	-
587	XHH012	Thời gian máu đông	50,000	
588	XHH018	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	40,000	17,800
589	XHH020	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	100,000	37,900
590	XHH019	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	100,000	37,900
591	XHH017	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	40,000	17,800
592	XNT009	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	85,000	28,600
593	XHH014	Trao đổi huyết tương điều trị	1,150,000	878,000
594	XVS014	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	110,000	43,100
595	XVS013	Trichomonas vaginalis soi tươi	100,000	43,100
596	XVS010	Trứng giun soi tập trung	110,000	43,100

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
597	XVS009	Trứng giun, sán soi tươi	100,000	43,100
598	XVS016	Vi nấm nhuộm soi	110,000	43,100
599	XVS015	Vi nấm soi tươi	100,000	43,100
600	XSHPT049	HIV định lượng - Real-time RT-PCR	725,000	-
601	XSHPT050	Định danh HPV	1,150,000	-
602	XHH023	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	405,000	-
603	XHH027	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	110,000	-
604	XHH028	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đa)	110,000	-
605	XHH031	Điện di huyết sắc tố	575,000	-
606	XHH033	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	175,000	-
607	XHH035	Tim tế bào Hargraves	110,000	-
608	XHH037	Tim giun chỉ trong máu	230,000	-
609	XHH045	Định nhóm máu tại giường	127,000	-
610	XNT001	Tổng phân tích nước tiểu - cận lắng	165,000	-
611	XNT010	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	115,000	-
612	XNT011	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	70,000	-
613	XNT012	Định lượng Amylase (niệu)	60,000	-
614	XNT013	Định lượng Axit Uric (niệu)	50,000	-
615	XNT014	Định lượng Creatinin (niệu)	50,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
616	XNT015	Định lượng Glucose (niệu)	50,000	-
617	XNT016	Định lượng Protein (niệu)	50,000	-
618	XNT017	Định lượng Uré (niệu)	50,000	-
619	XNT018	Định tính beta hCG (test nhanh)	70,000	-
620	XNT020	Định lượng Canxi (niệu)	50,000	-
621	XNT021	Định lượng Catecholamin (niệu)	1,090,000	-
622	XNT022	Định lượng Cortisol (niệu)	175,000	-
623	XNT023	Định lượng Phospho (niệu)	155,000	-
624	XNT004	Cận Addis	110,000	-
625	XSH068	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	70,000	20,000
626	XSH081	Định lượng Clo (dịch não tủy)	175,000	-
627	XSH082	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	50,000	-
628	XSH084	Định lượng Protein (dịch não tủy)	50,000	-
629	XSH089	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	50,000	-
630	XSH090	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	50,000	-
631	XSH091	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	165,000	-
632	XSH095	Định lượng Uré (dịch)	50,000	-
633	XSH096	Định lượng Troponin Ths [Máu]	230,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
634	XSH007	Điện di protein huyết thanh	575,000	-
635	XSH097	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	210,000	-
636	XSH098	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	70,000	-
637	XSH099	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	50,000	-
638	XSH100	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	110,000	-
639	XSH010	Định lượng vitamin B12	255,000	-
640	XSH011	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	635,000	-
641	XSH012	Định lượng Digoxin [Máu]	210,000	-
642	XSH101	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	140,000	-
643	XSH102	Định lượng Globulin [Máu]	50,000	-
644	XSH103	Định lượng Insulin [Máu]	155,000	-
645	XSH015	Định lượng EPO (Erythropoietin)	575,000	-
646	XSH104	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	130,000	-
647	XSH105	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	70,000	39,200
648	XSH106	Định lượng Transferin [Máu]	155,000	-
649	XSH108	Điện di Protein (máy tự động)	290,000	-
650	XSH024	Định lượng Beta 2 Microglobulin	425,000	-
651	XSH029	Định lượng Anti CCP [Máu]	460,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
652	XSH030	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	460,000	-
653	XSH109	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	360,000	-
654	XMD005	Định lượng Estradiol [Máu]	175,000	-
655	XSH035	Định lượng Fructosamin [Máu]	165,000	-
656	XSH110	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	230,000	-
657	XSH036	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	155,000	-
658	XSH037	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	1,725,000	-
659	XSH038	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	1,725,000	-
660	XSH118	Định lượng Testosterol [Máu]	175,000	-
661	XSH119	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	255,000	-
662	XVS017	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	635,000	-
663	XVS018	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	1,600,000	-
664	XVS019	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	700,000	-
665	XVS024	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	1,725,000	-
666	XVS025	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	255,000	-
667	XVS029	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	345,000	-
668	XVS030	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	345,000	-
669	XVS032	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	290,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
670	XVS033	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	110,000	-
671	XVS034	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	345,000	-
672	XVS035	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	345,000	-
673	XVS036	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	400,000	-
674	XVS037	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	290,000	-
675	XVS038	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	290,000	-
676	XVS039	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	690,000	-
677	XVS040	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	690,000	-
678	XVS041	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	460,000	-
679	XVS042	Vi nấm nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	690,000	-
680	XVS043	Vi khuẩn nhuộm soi	155,000	-
681	XVS049	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	345,000	-
682	XVS050	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	345,000	-
683	XVS051	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	460,000	-
684	XVS052	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	460,000	-
685	XVS053	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	460,000	-
686	XVS054	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	460,000	-
687	XVS003	Ascaris lumbricoides - Giun đũa	345,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
688	XVS004	Nhuộm soi huyết trắng	105,000	-
689	XGPB001	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	264,500	-
690	XGPB002	Tế bào học dịch màng khớp	264,500	-
691	XGPB003	Tế bào học nước tiểu	264,500	-
692	XGPB004	Tế bào học đờm	264,500	-
693	XGPB006	Tế bào học dịch rửa phế quản	264,500	-
694	XGPB007	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	264,500	-
695	XGPB012	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	920,000	-
696	XMD017	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	450,000	-
697	XMD018	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	450,000	144,200
698	XMD019	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	450,000	-
699	XMD020	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	450,000	-
700	XMD021	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	450,000	89,700
701	XMD022	Định lượng Cortisol (máu)	350,000	95,300
702	XMD027	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	690,000	404,000
703	XMD028	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	500,000	95,300
704	XMD001	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	415,000	-
705	XMD035	HBsAg miễn dịch tự động	200,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
706	XMD036	HBsAb định lượng	200,000	-
707	XMD038	Helicobacter pylori Ab test nhanh	342,000	-
708	XMD039	Aspergillus miễn dịch bán tự động	460,000	-
709	XMD030	Định lượng Troponin I hs [Máu]	300,000	-
710	XMD003	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	575,000	-
711	XMD004	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	575,000	-
712	XMD031	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	1,100,000	-
713	XMD040	HBc IgM miễn dịch tự động	210,000	-
714	XMD041	HBc total miễn dịch tự động	210,000	-
715	XMD042	HBeAg miễn dịch tự động	350,000	-
716	XMD043	HAV IgM miễn dịch tự động	250,000	-
717	XMD044	HAV total miễn dịch tự động	175,000	-
718	XMD045	HEV IgM miễn dịch tự động	575,000	-
719	XMD046	HEV IgG miễn dịch tự động	575,000	-
720	XMD048	CMV IgM miễn dịch tự động	210,000	-
721	XMD049	CMV IgG miễn dịch tự động	210,000	-
722	XMD050	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	345,000	-
723	XMD051	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	345,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HDND
724	XMD052	EBV IgM miễn dịch tự động	290,000	-
725	XMD053	EBV IgG miễn dịch tự động	290,000	-
726	XMD054	EV71 IgM/IgG test nhanh	175,000	-
727	XMD055	Measles virus Ab miễn dịch tự động	345,000	-
728	XMD057	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	290,000	-
729	XMD058	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	210,000	-
730	XMD032	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	250,000	95,300
731	XMD033	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	493,000	-
732	XMD059	HCV Ab miễn dịch tự động	450,000	-
733	XMD060	HIV Ab test nhanh	210,000	-
734	XMD062	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	175,000	-
735	XMD063	HCV Ab test nhanh	230,000	-
736	XSHPT001	HBV đo tải lượng Real-time PCR	1,200,000	-
737	XSHPT002	HBV genotype Real-time PCR	1,840,000	-
738	XSHPT003	HCV đo tải lượng Real-time PCR	2,070,000	-
739	XSHPT004	HCV genotype Real-time PCR	2,185,000	-
740	XSHPT005	MTB định tính (Lao) - Real-time PCR	290,000	-
741	XSHPT010	HBV định tính - Real-time PCR	280,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
742	XSHPT013	HBV định lượng, định genotype - Real-time PCR	1,725,000	-
743	XSHPT015	HBV định lượng, kháng Adefovir (AdeR) - Real-time PCR	1,725,000	-
744	XSHPT016	HBV định genotype, LamR - Real-time PCR	1,955,000	-
745	XSHPT017	HBV định genotype, AdeR - Real-time PCR	1,955,000	-
746	XSHPT018	HBV định lượng, định genotype, LamR - Real-time PCR	1,520,000	-
747	XSHPT019	HBV định lượng, định genotype, AdeR - Real-time PCR	1,520,000	-
748	XSHPT020	HBV LamR, AdeR - Real-time PCR - Real-time PCR	1,520,000	-
749	XSHPT021	HBV định lượng, LamR, AdeR - Real-time PCR	1,520,000	-
750	XSHPT022	HBV định genotype, LamR, AdeR - Real-time PCR	1,740,000	-
751	XSHPT023	HCV định tính - Real-time RT - PCR	620,000	-
752	XSHPT024	HCV định lượng, định genotype - Real-time RT - PCR	1,740,000	-
753	XSHPT025	CMV định tính - Real-time PCR	280,000	-
754	XSHPT026	CMV định lượng - Real-time PCR	415,000	-
755	XSHPT027	EBV định tính - Real-time PCR	280,000	-
756	XSHPT028	EBV định lượng - Real-time PCR	415,000	-
757	XSHPT029	VZV định tính - Real-time PCR	980,000	-
758	XSHPT030	VZV định lượng - Real-time PCR	415,000	-
759	XSHPT031	HSV định tính - Real-time PCR	280,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
760	XSHPT032	HSV định lượng - Real-time PCR	415,000	-
761	XSHPT033	HSV định genotype - Real-time PCR	870,000	-
762	XSHPT034	RSV định tính - Real-time RT-PCR	650,000	-
763	XSHPT035	Adenovirus định tính - Real-time PCR	280,000	-
764	XSHPT036	HPV định tính - Real-time PCR	280,000	-
765	XSHPT037	HPV định genotype, 16 highrisk và 8 lowrisk - Real-time PCR và RDB	1,150,000	-
766	XSHPT041	Định serotype virus sốt xuất huyết (DF) - Real-time RT-PCR	480,000	-
767	XSHPT045	EV định tính - Real-time RT-PCR	620,000	-
768	XSHPT046	EV71 định tính - Real-time RT-PCR	620,000	-
769	XSHPT047	EV/EV71 định tính đồng thời - Real-time RT-PCR	930,000	-
770	XSHPT048	HIV định tính - Real-time RT-PCR	620,000	-
XIV. PHẪU THUẬT				
771	PTTK132	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation) [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa]	21,290,000	5,798,100
772	TTDS145	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	16,500,000	7,118,100
773	PTTK204	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	17,800,000	-
774	PTNG114	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	12,940,000	-
775	PTNG118	Tháo xoắn ruột non	9,900,000	-
776	TTDS168	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	16,500,000	1,879,900

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
777	PTXK001	Cố định nẹp vít gãy liên lõi cầu cánh tay	9,200,000	-
778	PTXK007	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	9,200,000	-
779	PTXK031	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	9,200,000	
780	PTXK032	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	9,200,000	-
781	PTTK001	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	12,650,000	
782	PTTK008	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính [Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ]	19,800,000	-
783	PTTK009	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên [Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ]	17,800,000	-
784	PTTK010	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên [Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ]	18,800,000	-
785	PTTK200	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất [Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ]	17,800,000	5,669,600
786	PTTK201	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất [Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ]	21,780,000	5,669,600
787	PTTK204	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não) [Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ]	17,800,000	-
788	PTTK016	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN) [Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo]	14,520,000	4,474,500
789	PTTK205	Phẫu thuật và khuyết sọ sau chấn thương sọ não [Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học]	13,200,000	5,074,300
790	PTTK209	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác [Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ]	21,780,000	-
791	PTTK210	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não [Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ]	21,780,000	-
792	PTTK211	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não [Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ]	21,780,000	-
793	PTTK029	Phẫu thuật viêm xương sọ [Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít]	12,650,000	-
794	PTTK219	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	10,580,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
795	PTTK045	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất [Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo]	17,800,000	-
796	PTTK046	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất [Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo]	12,650,000	-
797	PTTK047	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng [Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo]	12,650,000	-
798	PTTK048	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng [Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo]	12,650,000	-
799	PTTK222	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	12,650,000	-
800	PTTK050	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất) [Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo]	12,650,000	4,474,500
801	PTTK057	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis [Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít]	21,780,000	7,447,200
802	PTTK058	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não [Chưa bao gồm kẹp mạch máu,miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít]	21,780,000	7,447,200
803	PTTK060	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não [Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ]	21,780,000	-
804	PTTK063	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale) [Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít]	21,780,000	-
805	PTTK235	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	17,800,000	4,969,100
806	PTTK236	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	14,520,000	4,969,100
807	PTTK102	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	12,650,000	-
808	PTTK114	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	8,855,000	-
809	PTTK115	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	9,250,000	-
810	PTTK116	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	21,780,000	-
811	PTTK117	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	3,960,000	771,000
812	PTTK118	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	6,610,000	1,208,800
813	PTTK119	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	10,120,000	
814	PTXK033	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo [Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học]	31,460,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
815	PTXK034	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	12,500,000	-
816	PTXK035	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	12,500,000	-
817	PTXK036	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	11,130,000	4,102,500
818	PTXK039	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	12,500,000	4,102,500
819	PTXK040	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	12,500,000	4,102,500
820	PTXK041	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	12,500,000	4,102,500
821	PTXK043	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay [Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	12,500,000	
822	PTXK044	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	12,500,000	-
823	PTXK045	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	12,500,000	-
824	PTXK046	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	12,500,000	4,102,500
825	PTXK047	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	12,500,000	
826	PTXK048	Phẫu thuật KHX gãy móm khuỷu [Chưa bao gồm kim]	12,500,000	
827	PTXK050	Phẫu thuật KHX gãy dài quay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	12,500,000	-
828	PTXK052	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	12,500,000	4,102,500
829	PTXK053	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	12,500,000	4,102,500
830	PTXK054	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương [Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	9,200,000	-
831	PTXK056	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay [Chưa bao gồm kim]	9,200,000	3,577,600
832	PTXK057	Phẫu thuật KHX gãy chòm đốt bàn và ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	10,500,000	4,102,500
833	PTXK058	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	10,500,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HDND
834	PTXK059	Phẫu thuật KHX gây lòi cầu xương bàn và ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít]	10,500,000	-
835	PTXK064	Phẫu thuật KHX gây cánh chậu [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít]	14,600,000	-
836	PTXK067	Phẫu thuật KHX gây cổ xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít]	14,600,000	-
837	PTXK068	Phẫu thuật KHX gây cổ mấu chuyển xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít]	14,600,000	4,102,500
838	PTXK069	Phẫu thuật KHX gây liên mấu chuyển xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít]	13,300,000	4,102,500
839	PTXK070	Phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít]	14,600,000	-
840	PTXK071	Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi	14,600,000	4,102,500
841	PTXK072	Phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít]	14,600,000	4,102,500
842	PTXK073	Phẫu thuật KHX gây lòi cầu ngoài xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít]	14,600,000	-
843	PTXK074	Phẫu thuật KHX gây lòi cầu trong xương đùi [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít]	14,600,000	-
844	PTXK075	Phẫu thuật KHX gây bánh chè [Chưa bao gồm kim]	11,890,000	3,577,600
845	PTXK076	Phẫu thuật KHX gây mâm chày trong [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít]	12,500,000	4,102,500
846	PTXK077	Phẫu thuật KHX gây mâm chày ngoài [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít]	12,500,000	4,102,500
847	PTXK078	Phẫu thuật KHX gây thân xương chày [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít]	12,500,000	-
848	PTXK079	Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít]	14,600,000	4,102,500
849	PTXK080	Phẫu thuật KHX gây xương mác đơn thuần [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít]	10,100,000	4,102,500
850	PTXK081	Phẫu thuật KHX gây 2 mắt cá chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít]	12,500,000	4,102,500
851	PTXK082	Phẫu thuật KHX gây mắt cá trong [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít]	12,500,000	-
852	PTXK083	Phẫu thuật KHX gây mắt cá ngoài [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đỉnh, nẹp, vít]	12,500,000	4,102,500

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
853	PTXK084	Phẫu thuật KHX gây mất cá kềm trật khớp cổ chân [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	12,500,000	4,102,500
854	PTXK085	Phẫu thuật KHX gây trật xương sên [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	12,500,000	-
855	PTXK086	Phẫu thuật KHX gây xương gót [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	12,500,000	4,102,500
856	PTXK088	Phẫu thuật KHX gây trật đốt bàn ngón chân [Chưa bao gồm kim]	7,500,000	
857	PTXK091	Phẫu thuật KHX gây hở độ II thân xương cánh tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	12,500,000	-
858	PTXK092	Cổ định ngoài vì trong điều trị gãy hở chi trên [Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	9,200,000	3,411,300
859	PTXK093	Cổ định ngoài vì trong điều trị gãy hở chi dưới [Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	9,200,000	-
860	PTXK094	Phẫu thuật vết thương bàn tay	5,000,000	2,396,200
861	PTXK095	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [Chưa bao gồm gân nhân tạo]	7,590,000	
862	PTXK096	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [Chưa bao gồm gân nhân tạo]	7,590,000	
863	PTXK097	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	7,590,000	
864	PTXK098	Phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	12,000,000	-
865	PTXK099	Phẫu thuật gây xương đốt bàn ngón tay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	12,000,000	-
866	PTXK100	Phẫu thuật KHX gây đầu dưới xương quay [Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	11,130,000	4,102,500
867	PTXK101	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	7,590,000	-
868	PTXK373	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay [Chưa bao gồm gân nhân tạo]	14,600,000	-
869	PTXK105	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	8,500,000	2,698,800
870	PTXK106	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	7,590,000	-
871	PTXK107	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	7,900,000	2,698,800
872	PTXK374	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [Chưa bao gồm đinh, nẹp, khung khung cố định ngoài]	7,590,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
873	PTXK114	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	7,590,000	2,390,200
874	PTXK115	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	7,590,000	
875	PTXK116	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	9,200,000	2,493,700
876	PTXK117	Phẫu thuật làm mềm cắt ngón và đốt bàn ngón	9,200,000	2,493,700
877	PTXK118	Phẫu thuật cắt cắt căng tay, cánh tay	11,130,000	
878	PTXK119	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân [Chứa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	12,500,000	4,102,500
879	PTXK120	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót [Chứa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	12,500,000	4,102,500
880	PTXK121	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa [Chứa bao gồm kim]	9,200,000	
881	PTXK122	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân [Chứa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	7,590,000	-
882	PTXK125	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [Chứa bao gồm gân nhân tạo]	11,890,000	
883	PTXK126	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [Chứa bao gồm gân nhân tạo]	11,890,000	
884	PTXK377	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	21,780,000	3,302,900
885	PTXK133	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè [Chứa bao gồm gân nhân tạo]	11,890,000	
886	PTXK378	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	21,780,000	3,405,300
887	PTXK379	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi [Chứa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung có định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	12,650,000	-
888	PTXK380	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối [Chứa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung có định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương]	12,650,000	-
889	PTXK142	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [Chứa bao gồm kim]	12,500,000	
890	PTXK143	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay [Chứa bao gồm kim]	12,500,000	
891	PTXK144	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay [Chứa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	12,500,000	4,102,500
892	PTXK145	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	12,500,000	4,102,500
893	PTXK146	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi [Chứa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	12,500,000	4,102,500
894	PTXK148	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân [Chứa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít]	12,500,000	-
895	PTXK151	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần [Chứa bao gồm khớp nhân tạo]	22,620,000	4,974,500

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
896	PTXK152	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng [Chưa bao gồm khớp nhân tạo]	26,950,000	5,474,500
897	PTXK154	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [Chưa bao gồm khớp nhân tạo]	22,620,000	4,102,500
898	PTXK156	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	8,000,000	1,857,900
899	PTXK157	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	10,500,000	3,447,900
900	PTXK158	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	7,590,000	2,493,700
901	PTXK159	Phẫu thuật gỡ đinh khớp gối	9,200,000	
902	PTXK160	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	9,200,000	4,304,000
903	PTXK161	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	9,200,000	
904	PTXK162	Phẫu thuật nối gân dưới/ kéo dài gân(1 gân) [Chưa bao gồm gân nhân tạo]	11,890,000	
905	PTXK381	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [Chưa bao gồm gân nhân tạo]	11,890,000	3,302,900
906	PTXK164	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	7,590,000	2,698,800
907	PTXK165	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	7,900,000	
908	PTXK166	Phẫu thuật lấy bỏ u xương [Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học]	10,100,000	3,338,600
909	PTXK382	Phẫu thuật viêm xương	7,900,000	3,226,900
910	PTXK171	Phẫu thuật vết thương khớp	6,325,000	2,390,200
911	PTXK172	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ (ACDF) [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa]	19,960,000	5,592,600
912	PTXK383	Phẫu thuật cắt chéo thần đốt sống cổ đường trước	12,650,000	-
913	PTXK384	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	12,650,000	-
914	PTTK144	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng [Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế x _u g _g ₄ miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa]	21,290,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
934	PTNG003	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	7,590,000	-
935	PTNG004	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	5,060,000	2,140,700
936	PTXK174	Cắt u bao gân	3,795,000	-
937	PTSK013	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	4,620,000	
938	PTSK014	Cắt u thành âm đạo	5,290,000	
939	PTSK015	Khâu rách cùng đồ âm đạo	6,610,000	
940	PTSK016	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	6,610,000	-
941	PTKM003	Phẫu thuật mỏng ghép kết mạc tự thân	2,645,000	-
942	PTKM004	Phẫu thuật mỏng đơn thuần	2,645,000	-
943	PTKM005	Khâu da mi đơn giản	2,645,000	-
944	PTLK147	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	7,935,000	-
945	PTLK034	Phẫu thuật mở xoang hàm	2,530,000	-
946	PTLK043	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	9,250,000	-
947	PTLK045	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	3,795,000	759,800
948	PTLK046	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	2,530,000	-
949	PTLK054	Nhổ răng vĩnh viễn	1,320,000	-
950	PTLK055	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	530,000	-
951	PTLK056	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	530,000	-
952	PTNG194	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	10,440,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
953	PTNG176	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	16,210,000	-
954	PTNG152	Cắt ruột thừa đơn thuần	10,180,000	-
955	PTNS014	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	13,225,000	3,136,900
956	PTNS021	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	13,225,000	2,434,500
957	PTNS034	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	12,100,000	2,818,700
958	PTNS045	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	16,000,000	2,434,500
959	PTXK184	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	14,520,000	-
960	PTXK185	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	12,650,000	-
961	PTXK186	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	7,200,000	-
962	PTXK187	Phẫu thuật dị tật dính ngón, bàn và dưới 2 ngón tay	7,200,000	-
963	PTXK188	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng	7,200,000	-
964	PTNG005	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể	3,960,000	-
965	PTNG010	Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ	7,270,000	-
966	PTTK172	Phẫu thuật dị dạng mạch máu ngoài sọ	10,580,000	-
967	PTTK173	Phẫu thuật cắt hạch giao cảm trong điều trị bệnh ra mồ hôi tay bằng đường mở gai sau cột sống ngực	7,270,000	-
968	PTXK193	Phẫu thuật KHX phẫu thuật tạo hình điều trị cứng sau chấn thương	14,520,000	-
969	PTXK195	Phẫu thuật điều trị gãy xương/ đặt lại xương trên một vùng chi thể (không sử dụng các phương tiện kết hợp xương)	7,200,000	-
970	PTTK176	Phẫu thuật bệnh lý với hóa dây chằng dọc sau cột sống cổ	12,650,000	-
971	PTTK177	Phẫu thuật dị vật tủy sống, ống sống.	12,650,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HBND
972	PTTK178	Phẫu thuật cột sống điều trị các bệnh lý cột sống tái phát	12,650,000	-
973	PTXK200	Tái tạo dây chằng trước khớp gối	12,650,000	-
974	PTNSK007	Nội soi khớp chẵn đoán	12,650,000	-
975	PTXK201	Phẫu thuật giảm áp dây VII	15,000,000	-
976	PTKM006	Phẫu thuật mở rộng đơn một mắt - gây mê	3,300,000	-
977	PTXK203	Cắt đoạn khớp khuỷu	12,500,000	-
978	PTXK204	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh có định tạm thời	12,500,000	-
979	PTXK207	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	12,500,000	-
980	PTXK208	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	12,500,000	-
981	PTXK209	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	14,520,000	-
982	PTUB034	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	793,000	-
983	PTXK210	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	12,500,000	-
984	PTXK211	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	12,500,000	-
985	PTXK212	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	10,500,000	-
986	PTXK213	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	12,500,000	-
987	PTXK214	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	10,500,000	-
988	PTNSK010	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	33,000,000	-
989	PTXK229	Phẫu thuật cắt cụt chi	9,500,000	-
990	PTXK231	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	10,000,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
991	PTXK233	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	12,500,000	-
992	PTXK236	Phẫu thuật cứng cuống dưới khớp khuỷu	12,500,000	-
993	PTXK237	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	12,500,000	-
994	PTXK240	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	12,500,000	-
995	PTXK294	Phẫu thuật trật khớp háng	21,780,000	-
996	PTXK295	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	12,500,000	-
997	PTXK296	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	12,500,000	-
998	PTXK297	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	12,500,000	-
999	PTXK299	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn gian/rách da đầu	6,325,000	-
1000	PTXK300	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	11,385,000	-
1001	PTXK309	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	7,900,000	-
1002	PTXK310	Tháo đốt bàn	10,100,000	-
1003	PTXK311	Tháo khớp gối	12,500,000	-
1004	PTXK312	Tháo khớp háng	21,780,000	-
1005	PTXK313	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh dài tháo đường	10,100,000	-
XV.THỦ THUẬT				
1006	TTNG078	Mở dẫn lưu bàng quang ra da(chưa bao gồm vật tư tiêu hao)	5,750,000	-
1007	TTTD001	Đặt catheter động mạch phổi	9,500,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
1008	TTSA025	Hút dịch khớp gối	800,000	129,600
1009	TTSA026	Hút dịch khớp háng	800,000	129,600
1010	TTSA027	Hút dịch khớp khuỷu	800,000	129,600
1011	TTSA028	Hút dịch khớp cổ chân	800,000	129,600
1012	TTSA029	Hút dịch khớp cổ tay	800,000	129,600
1013	TTSA030	Hút dịch khớp vai	800,000	129,600
1014	TTTT025	Tiêm khớp gối [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	700,000	104,400
1015	TTTT026	Tiêm khớp háng [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	700,000	104,400
1016	TTTT027	Tiêm khớp cổ chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	700,000	104,400
1017	TTTT028	Tiêm khớp bàn ngón chân [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	700,000	104,400
1018	TTTT029	Tiêm khớp cổ tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	700,000	104,400
1019	TTTT030	Tiêm khớp bàn ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	700,000	104,400
1020	TTTT031	Tiêm khớp đốt ngón tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	700,000	104,400
1021	TTTT032	Tiêm khớp khuỷu tay [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	700,000	-
1022	TTTT033	Tiêm khớp vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	700,000	104,400
1023	TTTT034	Tiêm khớp ức đòn [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	700,000	104,400
1024	TTTT035	Tiêm khớp ức - sườn [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	700,000	104,400
1025	TTTT036	Tiêm khớp đòn- cùng vai [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	700,000	104,400

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
1026	TTTT037	Tiêm khớp thái dương hàm [Chưa bao gồm thuốc tiêm]	700,000	104,400
1027	TTTT057	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	1,000,000	-
1028	TTNG013	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	630,000	257,000
1029	TTNG014	Nắn, bó bột trật khớp gối	600,000	-
1030	TTNG018	Nắn, bó bột gãy xương chày	575,000	242,000
1031	TTNG019	Nắn, bó bột gãy xương gót	460,000	-
1032	TTNG020	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	600,000	257,000
1033	TTSK007	Chích áp xe tầng sinh môn	2,150,000	-
1034	TTSK011	Lấy dị vật âm đạo	690,000	-
1035	TTSK012	Chích áp xe tuyến Bartholin	2,875,000	-
1036	TTSK013	Bóc nang tuyến Bartholin	3,450,000	-
1037	TTSK014	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	1,725,000	-
1038	TTSK015	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	2,300,000	-
1039	TTSK016	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	2,300,000	-
1040	TTSK017	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	1,150,000	-
1041	TTSK018	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	1,150,000	-
1042	TTSK019	Chích áp xe vú	600,000	-
1043	TTSK020	Soi cổ tử cung	500,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
1044	TTKM001	Điều trị glôcôm bằng laser móng mắt chu biên (1 mắt)	1,380,000	-
1045	TTKM002	Mở bao sau đục bằng laser (1 mắt)	1,150,000	-
1046	TTKM003	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	1,725,000	-
1047	TTKM004	Thông lệ đạo hai mắt	450,000	
1048	TTKM005	Thông lệ đạo một mắt	190,000	
1049	TTTT060	Lấy máu làm huyết thanh	120,000	-
1050	TTKM006	Lấy dị vật kết mạc	300,000	-
1051	TTKM007	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	120,000	-
1052	TTKM008	Cắt chỉ khâu kết mạc [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	120,000	-
1053	TTKM009	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	120,000	-
1054	TTKM010	Bơm rửa lệ đạo	265,000	-
1055	TTKM011	Chích chấp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	265,000	-
1056	TTKM012	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	120,000	-
1057	TTKM013	Rửa cùng đồ [Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt]	120,000	-
1058	TTKM014	Cấp cứu bong mắt ban đầu	600,000	-
1059	TTKM015	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	265,000	-
1060	TTKM016	Bóc giả mạc	265,000	-
1061	TTKM017	Rạch áp xe mi	1,000,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
1062	TTKM018	Rạch áp xe túi lệ	1,000,000	-
1063	TTKM019	Soi đáy mắt trực tiếp	120,000	-
1064	TTKM020	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	120,000	-
1065	TTKM021	Soi đáy mắt bằng Schepens	120,000	-
1066	TTKM022	Soi góc tiền phòng	120,000	-
1067	TTKM023	Đo thị giác tương phản	120,000	-
1068	TTKM024	Siêu âm bán phần trước	300,000	-
1069	TTKM025	Test phát hiện khô mắt	95,000	-
1070	TTKM027	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm	95,000	-
1071	TTKM028	Đo thị trường chu biên	95,000	-
1072	TTKM029	Đo khúc xạ giác mạc Javal (MẮT)	120,000	-
1073	TTKM030	Đo độ lác (MẮT)	190,000	-
1074	TTTMH001	Chích rạch màng nhĩ	300,000	-
1075	TTTMH002	Khâu vết rách vành tai	1,150,000	194,700
1076	TTTMH003	Chọc hút dịch vành tai	300,000	64,300
1077	TTTMH004	Làm thuốc tai [Chưa bao gồm thuốc]	200,000	-
1078	TTTMH008	Bé cuốn mũi	1,000,000	-
1079	TTTMH009	Chọc rửa xoang hàm	605,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
1080	TTTTMH010	Phương pháp Proetz	300,000	69,300
1081	TTTTMH011	Nhét bác mũi sau	345,000	-
1082	TTTTMH012	Nhét bác mũi trước	345,000	-
1083	TTTTMH013	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	520,000	-
1084	TTTTMH014	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	520,000	-
1085	TTTTMH016	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	1,150,000	-
1086	TTTTMH017	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	300,000	153,600
1087	TTTTMH018	Chích áp xe sàn miệng (gây mê)	1,150,000	771,900
1088	TTTTMH019	Chích rạch apxe Amidan (gây tê)	1,000,000	
1089	TTTTMH020	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	1,725,000	
1090	TTTTMH023	Cắt phanh lưỡi	500,000	-
1091	TTTTMH024	Sinh thiết u họng miệng	700,000	138,500
1092	TTTTMH026	Lấy dị vật hạ họng	500,000	43,100
1093	TTTTMH027	Đốt họng hạt bằng nhiệt	500,000	-
1094	TTTTT063	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	1,012,000	194,700
1095	TTTTT065	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ (sâu chiều dài < 10 cm)	1,895,000	289,500
1096	TTTTT067	Cắt chỉ sau phẫu thuật [Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú]	200,000	40,300
1097	TTTTT073	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	1,012,000	218,500

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
1098	TTTK011	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ [Chưa bao gồm thuốc]	2,600,000	1,260,800
1099	TTTK012	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động [Chưa bao gồm thuốc]	4,600,000	2,924,300
1100	TTSA058	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	1,000,000	171,900
1101	TTSA059	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	1,150,000	240,900
1102	TTKM035	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	265,000	-
1103	TTKM037	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	95,000	-
1104	TTKM038	Đo khúc xạ máy	40,000	-
1105	TTKM039	Đo nhãn áp (MacIakov, Goldmann, Schiotz...)	85,000	-
1106	TTTT077	Khí dung mũi họng [Chưa bao gồm thuốc khí dung]	100,000	-
1107	TTTMH029	Chích áp xe sàn miệng (gây tê)	1,150,000	295,500
1108	TTTT078	Đặt ống thông dạ dày	300,000	101,800
1109	TTTT079	Đặt ống thông hậu môn	300,000	92,400
1110	TTKM042	Đo sắc giác	95,000	-
1111	TTTHS103	Rửa dạ dày cấp cứu	1,265,000	152,000
1112	TTTT080	Thay canuyn mở khí quản	1,000,000	263,700
1113	TTTHS069	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	66,000	14,100
1114	TTTHS070	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	66,000	14,100
1115	TTTHS072	Đặt ống nội khí quản	759,000	600,500

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
1116	TTHS073	Đặt nội khí quản 2 nòng	1,265,000	-
1117	TTHS076	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	3,795,000	-
1118	TTHS077	Mở khí quản thường quy	3,795,000	-
1119	TTHS079	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế]	250,000	64,300
1120	TTHS080	Thay ống nội khí quản	1,200,000	600,500
1121	TTHS083	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	1,500,000	-
1122	TTHS085	Mở màng phổi cấp cứu	3,795,000	-
1123	TTHS087	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	1,500,000	-
1124	TTHS088	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	1,500,000	625,000
1125	TTTT074	Khí dung thuốc giãn phế quản [Chưa bao gồm thuốc khí dung]	100,000	27,500
1126	TTTT075	Hút đờm hầu họng	100,000	14,100
1127	TTHS101	Đặt nội khí quản	1,000,000	600,500
1128	TTTT076	Thay canuyn	1,000,000	-
1129	TTKM063	Cắt bỏ chấp có bọc	1,220,000	-
1130	TTKM065	Cắt bỏ túi lệ	4,600,000	-
1131	TTKM066	Cắt chỉ giác mạc (1 mắt)	265,000	-
1132	TTKM068	Cắt cò mi	600,000	-
1133	TTKM069	Cắt u bã đậu mí mắt	3,450,000	-
1134	TTTT082	Tiêm chính khớp	500,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
1135	TTĐT081	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	1,150,000	-
1136	TTHS151	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	2,530,000	-
1137	TTTT103	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường (vết thương hoặc mô chiều dài ≤ 15cm)	190,000	-
1138	TTTT104	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường (vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm)	410,000	-
1139	TTTT105	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường (vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm)	410,000	-
1140	TTTT106	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường (vết thương hoặc mô chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng)	650,000	-
1141	TTTT107	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường (vết thương hoặc mô chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng)	650,000	-
1142	TTTT108	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường (vết thương hoặc mô chiều dài > 50cm nhiễm trùng)	1,185,000	-
1143	TTTT111	Cắt chỉ thép	350,000	-
1144	TTHS152	Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu ≤ 8 giờ	1,500,000	-
1145	TTTT116	Nẹp bột các loại, không nắn	460,000	-
1146	TTTT117	Thay băng vô khuẩn	190,000	-
1147	TTHS154	Thông khí qua màng giáp nhĩ	1,265,000	-
1148	TTSK023	Nạo buồng tử cung chẩn đoán	2,300,000	-
1149	TTTT118	Rút canuyn khí quản	500,000	-
1150	TTHS157	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ	1,500,000	-
1151	TTTT119	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	380,000	-
1152	TTTK016	Điều trị chứng co cứng cơ sau TBMMN bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox...)	4,600,000	-
1153	TTTK017	Điều trị chứng co cứng cơ sau viêm tủy bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	4,600,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HDND
1154	TTTK018	Điều trị chứng co cứng cơ sau viêm não bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	4,600,000	-
1155	TTTK019	Điều trị chứng tăng trương lực cơ do bại não bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	4,600,000	-
1156	TTTK020	Điều trị co cứng cơ sau các tổn thương thần kinh khác bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	4,600,000	-
1157	TTTT121	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng	410,000	-
1158	TTTT122	Thay băng điều trị vết thương mãn tính	330,000	-
1159	TTNG028	Bơm rửa ổ áp xe khớp (khớp háng, khớp gối ...)	1,150,000	-
1160	PTUB031	Bơm xi măng vào xương điều trị u xương	7,935,000	-
1161	TTHS165	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao	3,530,000	-
1162	TTRHM034	Chích áp xe lợi	380,000	-
1163	TTNG032	Chọc dò dịch não thất	2,300,000	-
1164	TTNG033	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	1,725,000	-
1165	TTSA087	Chọc tháo dịch màng phổi	1,150,000	-
1166	TTNG034	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	380,000	-
1167	TTHS170	Đặt catheter tĩnh mạch	253,000	-
1168	TTHS171	Đặt catheter theo dõi áp lực oxy não	2,530,000	-
1169	TTHS173	Đặt dẫn lưu ngực cấp cứu	2,530,000	-
1170	TTGM063	Đặt ống thông khí phổi 2 nòng	1,150,000	-
1171	TTSK025	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	1,150,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
1172	TTHS175	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng kích thích tim vượt tần số	2,530,000	-
1173	TTKM049	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần	2,300,000	-
1174	TTKM050	Đo thị lực	120,000	-
1175	TTHS177	Ép tim ngoài lồng ngực	2,530,000	-
1176	TTTMH032	Chích nhọt ống tai ngoài	1,150,000	-
1177	TTTMH033	Sinh thiết u hạ họng	1,000,000	-
1178	TTHS184	Lọc màng bụng cấp cứu	5,060,000	-
1179	TTHS185	Lọc máu nhân tạo cấp cứu thường qui	5,060,000	-
1180	TTHS186	Mở màng giáp nhân cấp cứu	3,795,000	-
1181	TTHS187	Mở màng ngoài tim cấp cứu	3,795,000	-
1182	TTHS189	Rửa màng bụng cấp cứu	3,795,000	-
1183	TTHS190	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm	253,000	-
1184	TTHS191	Sốc điện có gây mê	3,795,000	-
1185	TTHS192	Sốc điện thông thường	1,500,000	-
1186	TTTT133	Truyền dịch thường qui	250,000	-
1187	TTSA091	Chọc hút dịch (ổ bụng, màng phổi) qua siêu âm	800,000	-
1188	TTHS201	Chọc hút khí màng phổi giải áp cấp cứu	1,500,000	-
1189	TTKM051	Đo thị lực khách quan	95,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HBND
1190	TTSK027	Lấy dụng cụ từ cung khó	3,100,000	-
1191	TTSK001	Lấy vòng T	300,000	-
1192	TTNG043	Nắn, bó gãy xương đòn	460,000	-
1193	TTTK026	Tiêm Botulinum Toxin vào điểm vận động để điều trị co thắt nửa mặt	3,450,000	-
1194	TTTK027	Tiêm Botulinum Toxin vào điểm vận động để điều trị hội chứng Meige	4,600,000	-
1195	TTTK028	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú (đoạn I)	4,600,000	-
1196	TTTK029	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú (đoạn II)	4,600,000	-
1197	TTTK030	Tiêm Botulinum Toxin vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cổ	4,600,000	-
1198	TTTT140	Rửa dạ dày thông thường	570,000	-
1199	KTDT034	chích xơ tĩnh mạch thường	4,500,000	-
1200	TTSA094	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn SA	1,150,000	-
1201	TTSA095	Chọc hút bằng kim nhỏ lấy tế bào mô học tuyến vú dưới siêu âm (FNA)	1,150,000	-
1202	TTTT143	Tiêm truyền qua bơm tiêm điện (lần)	190,000	-
1203	TTNG051	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	500,000	-
1204	TTSA103	Hút nang bao hoạt dịch	800,000	-
1205	TTSA104	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	800,000	-
1206	TTSA105	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	600,000	-
1207	TTSA106	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	800,000	-
1208	TTNG054	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	1,150,000	-
1209	TTNG055	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	1,150,000	-
1210	TTNG056	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	1,150,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
1211	TTHS227	Lọc máu liên tục	5,060,000	-
1212	TTTT144	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	600,000	-
1213	TTTT146	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	600,000	-
1214	TTNG077	Cất bột	65,000	-
1215	TTHS229	Thay ống thông bàng quang ra da (đơn giản)	583,000	-
1216	TTHS230	Thay ống thông bàng quang ra da (phức tạp)	1,730,000	-
1217	DVCS089	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	83,000	-
1218	TTHS207	Cai máy thở	630,000	-
1219	TTHS214	Thông khí không xâm nhập bằng máy thở	1,500,000	-
1220	TTHS215	Rút ống nội khí quản	110,000	-
1221	TTHS221	Mở khí quản bằng dụng cụ nong	3,795,000	-
1222	TTHS222	Mở khí quản qua da bằng bóng nong	3,795,000	-
1223	TTGM514	Thổi ngạt	600,000	-
1224	TTKM055	Đo thị lực lé	100,000	-
1225	TTKM058	Áp lạnh thể mi	1,725,000	-
1226	TTKM059	Bóc giả mạc (1 mắt)	100,000	-
1227	TTKM060	Bóc giả mạc (2 mắt)	190,000	-
1228	TTKM061	Bơm hơi/khí tiền phòng	1,220,000	-
1229	TTKM062	Cắt bỏ củng giác mạc (Trabeculectomy)	4,600,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HDND
1230	TTKM064	Cắt bỏ da thừa và lấy mỡ mí dưới	3,450,000	-
1231	TTKM067	Cắt chỉ kết mạc (1 mắt)	120,000	-
XVL VẬT LÝ TRỊ LIỆU				
1232	KVLTL112	Gói tập vật lý trị liệu (5 lần)	600,000	-
1233	KVLTL001	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	140,000	-
1234	KVLTL004	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	100,000	48,900
1235	KVLTL005	Điều trị bằng các dòng điện xung	100,000	44,900
1236	KVLTL006	Điều trị bằng siêu âm	100,000	48,700
1237	KVLTL007	Điều trị bằng sóng xung kích	230,000	71,200
1238	KVLTL008	Điều trị bằng dòng giao thoa	100,000	30,800
1239	KVLTL009	Điều trị bằng tia hồng ngoại	70,000	40,900
1240	KVLTL010	Điều trị bằng Laser công suất thấp	230,000	52,100
1241	KVLTL011	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	100,000	50,800
1242	KVLTL012	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	140,000	51,800
1243	KVLTL013	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	140,000	59,300
1244	KVLTL014	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	85,000	59,300
1245	KVLTL015	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	85,000	59,300
1246	KVLTL016	Tập đi với thanh song song	85,000	33,400

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
1247	KVLTL017	Tập đi với khung tập đi	85,000	33,400
1248	KVLTL018	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	85,000	33,400
1249	KVLTL019	Tập đi với gậy	85,000	33,400
1250	KVLTL020	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	85,000	33,400
1251	KVLTL021	Tập lên, xuống cầu thang	85,000	33,400
1252	KVLTL022	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	85,000	33,400
1253	KVLTL023	Tập đi với chân giả trên gối	85,000	33,400
1254	KVLTL024	Tập đi với chân giả dưới gối	85,000	33,400
1255	KVLTL025	Tập vận động thụ động	170,000	59,300
1256	KVLTL026	Tập vận động có trợ giúp	150,000	59,300
1257	KVLTL027	Tập vận động có kháng trở	150,000	59,300
1258	KVLTL028	Tập vận động trên bóng	85,000	33,400
1259	KVLTL029	Tập trong bồn bóng nhỏ	85,000	-
1260	KVLTL030	Tập với thang tường	85,000	33,400
1261	KVLTL031	Tập với ròng rọc	65,000	14,700
1262	KVLTL032	Tập với dụng cụ quay khớp vai	85,000	33,400
1263	KVLTL033	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	65,000	14,700
1264	KVLTL034	Tập với xe đạp tập	65,000	14,700

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
1265	KVL.TL035	Tập các kiểu thở	150,000	32,900
1266	KVL.TL036	Tập ho có trợ giúp	140,000	32,900
1267	KVL.TL037	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	140,000	54,800
1268	KVL.TL038	Kỹ thuật xoa bóp vùng	140,000	51,300
1269	KVL.TL039	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	230,000	64,900
1270	KVL.TL040	Tập điều hợp vận động	85,000	59,300
1271	KVL.TL041	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	650,000	318,700
1272	KVL.TL042	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	85,000	33,400
1273	KVL.TL043	Tập tri giác và nhận thức	140,000	51,400
1274	KVL.TL044	Tập nuốt (có sử dụng máy)	250,000	173,700
1275	KVL.TL045	Tập nuốt (không sử dụng máy)	200,000	144,700
1276	KVL.TL046	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	170,000	77,500
1277	KVL.TL047	Tập cho người thất ngôn	200,000	124,000
1278	KVL.TL048	Tập sửa lỗi phát âm	200,000	124,000
1279	KVL.TL049	Điều trị bằng điện vi dòng	100,000	30,800
1280	KVL.TL050	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	265,000	52,100
1281	KVL.TL051	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	265,000	58,400
1282	KVL.TL052	Điều trị chườm ngải cứu	95,000	37,000
1283	KVL.TL053	Thủy trị liệu có thuốc	120,000	68,900

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
1284	KVLTL054	Tập do cứng khớp	140,000	56,200
1285	KVLTL055	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	65,000	33,400
1286	KVLTL056	Xoa bóp áp lực hơi	120,000	32,900
1287	KVLTL059	Vận động trị liệu hô hấp	140,000	-
1288	KVLTL133	Điều trị bằng sóng ngắn	190,000	41,100
1289	KVLTL062	Gói Laser công suất thấp (6 lần)	1,000,000	-
1290	KVLTL063	Xoa bóp phòng chống loét	71,000	-
1291	TTHS225	Vận động trị liệu bằng quang	130,000	-
1292	TTHS226	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ	130,000	-
1293	KVLTL064	Đặt vị thế cho bệnh nhân bỏng	265,000	-
1294	KVLTL065	Đo mức độ tiêu thụ o xy bán tối đa	265,000	-
1295	KVLTL066	Đo tầm vận động khớp	380,000	-
1296	KVLTL067	Tập lần trở khi nằm	85,000	-
1297	KVLTL068	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	85,000	-
1298	KVLTL069	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	85,000	-
1299	KVLTL070	Tập dáng đi	85,000	-
1300	KVLTL071	Tập vận động chủ động	140,000	-
1301	KVLTL072	Tập vận động tự do tứ chi	140,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
1302	KVLTL073	Tập kéo dẫn	100,000	-
1303	KVLTL074	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)	140,000	-
1304	KVLTL076	Tập các vận động khéo léo của bàn tay	140,000	-
1305	KVLTL077	Tập phối hợp hai tay	140,000	-
1306	KVLTL078	Tập phối hợp tay mắt	140,000	-
1307	KVLTL079	Tập phối hợp tay miệng	140,000	-
1308	KVLTL081	Tập điều hòa cảm giác	140,000	-
1309	KVLTL083	Tập nói	170,000	-
1310	KVLTL084	Tập nhai	170,000	-
1311	KVLTL085	Tập phát âm	170,000	-
1312	KVLTL086	Tập luyện giọng	170,000	-
1313	KVLTL087	Kéo nắn, kéo dẫn cột ống, các khớp	150,000	-
1314	KVLTL100	Nghiem pháp đi 6 phút	265,000	-
1315	KVLTL101	Tập dưỡng sinh	85,000	-
1316	KVLTL102	Tập vận động cho bệnh nhân đang điều trị bỏng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể	260,000	-
1317	KVLTL103	Tập vận động cột sống	150,000	-
1318	KVLTL104	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường	260,000	-
1319	KVLTL105	Tập đo liệt ngoại biên	120,000	-
1320	KVLTL199	Điều trị bằng laser cường độ cao (Robot)	300,000	-

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HĐND
1321	KVLTL200	Gói điều trị bằng laser cường độ cao (Robot) (5 lần)	1,200,000	-
1322	KVLTL201	Điều trị bằng xung kích hội tụ	500,000	-
1323	KVLTL202	Gói điều trị bằng xung kích hội tụ (5 lần)	2,000,000	-
1324	KVLTL203	Điều trị bằng sóng radio	500,000	-
1325	KVLTL204	Gói điều trị bằng sóng radio (5 lần)	2,000,000	-
1326	KVLTL110	Xoa bóp trị liệu – di động mô mềm vùng nhỏ	200,000	-
1327	KVLTL111	Điều trị viêm dính bằng hồng ngoại, sóng ngắn (gói 5 lần)	950,000	-
1328	KVLTL131	Gói Điều trị bằng các dòng điện xung (5 lần)	450,000	-
1329	KVLTL127	Điều trị bằng sóng cực ngắn	95,000	-
1330	GOI130	Gói phục hồi vận động cơ bản	3,275,000	
1331	GOI131	Gói trị liệu cổ vai - lưng chuyên sâu 1	3,230,000	
1332	GOI132	Gói trị liệu đau cổ vai - lưng chuyên sâu 2	5,460,000	
1333	GOI133	Gói trị liệu đau cổ vai - lưng chuyên sâu 3	5,650,000	
1334	GOI134	Gói trị liệu đau cổ vai - lưng chuyên sâu 4	7,495,000	
1335	GOI135	Gói phục hồi vận động tiêu chuẩn (10 buổi)	8,650,000	
1336	GOI136	Gói phục hồi vận động nâng cao (10 buổi)	13,750,000	
1337	GOI137	Gói phục hồi vận động nâng cao (10b+)	17,360,000	
1338	GOI138	Gói phục hồi vận động chuyên sâu (10 buổi)	19,500,000	

STT	MÃ VP	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV	NQ 277/NQ-HHND
1339	GO1139	Gói phục hồi vận động chuyên sâu (30 buổi)	56,685,000	

PHÓ GIÁM ĐỐC



BS CKII. Phan Trịnh Minh Hiếu

